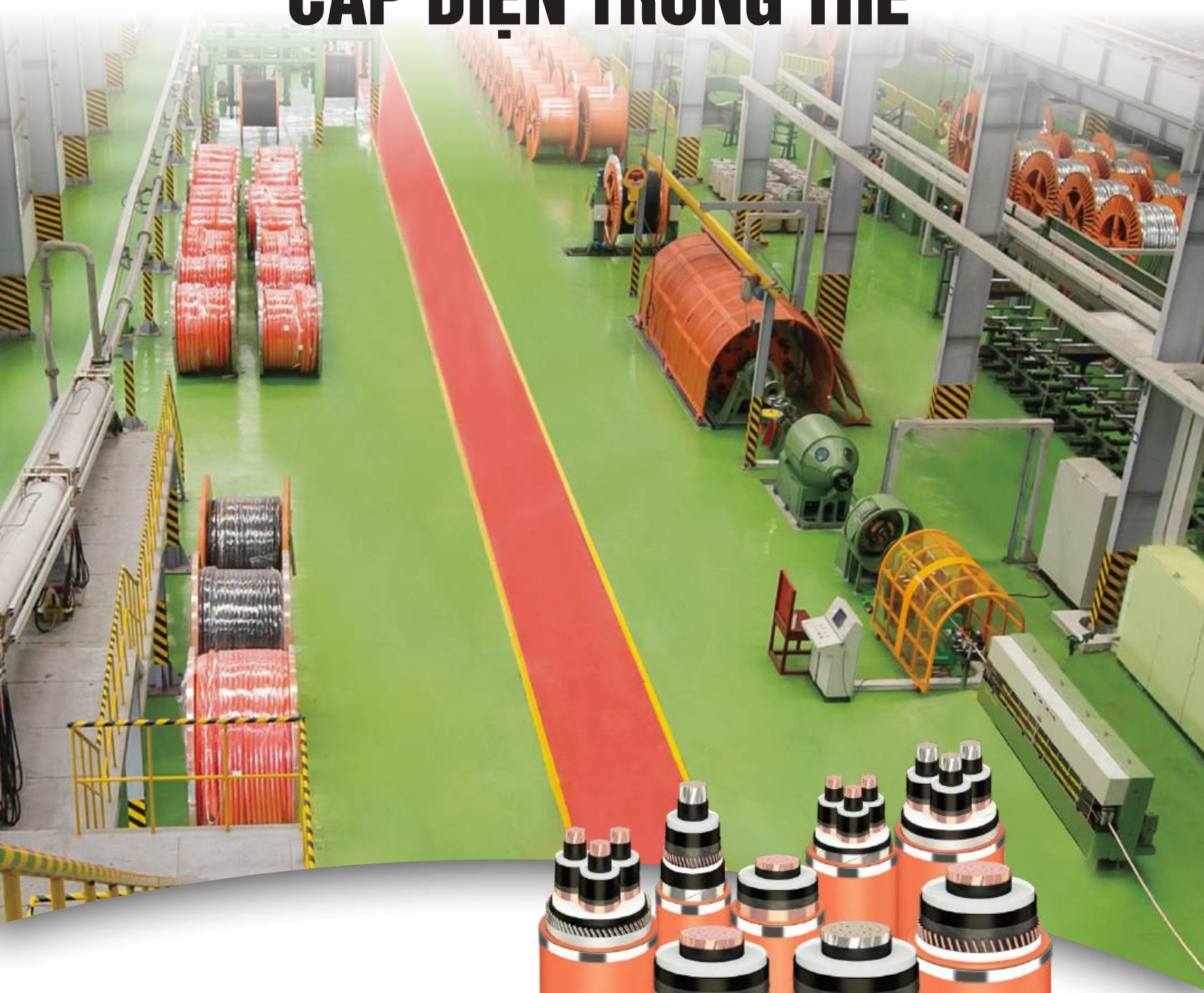


CATALOGUE

CÁP ĐIỆN TRUNG THỂ



MEDIUM VOLTAGE CABLE
3.6/6 (7.2) kV - 21/35 (40.5) kV



CADI-SUN Wire & Cable

Tự hào là một trong những doanh nghiệp sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam

Proud to be one of the leading professional electric wire and cable manufacturing enterprises in Vietnam

Nội dung / Contents	Trang / Page
Thư ngỏ / Open letter	4
Nhà máy Bắc Dương / Bac Duong Factory	5
Dây chuyền sản xuất TROESTER / TROESTER production	6
Phòng thử nghiệm / LAB	8
Quy trình kiểm soát chất lượng / Quality control	10
Sản phẩm tiêu biểu / Major Products	11
Giới thiệu Cáp trung thế / Medium Voltage Cable introduce	12
Các ký hiệu viết tắt / Symbols	13
Dòng điện cho phép / Current Rating	14
Thông số kỹ thuật / Specialist	
- Cáp trung thế cấp điện áp 3.6/6 (7.2)kV / Voltage 3.6/6 (7.2) kV	18
- Cáp trung thế cấp điện áp 6/10 (12)kV / Voltage 6/10 (12) kV	23
- Cáp trung thế cấp điện áp 8.7/15 (17.5)kV / Voltage 8.7/15 (17.5) kV	28
- Cáp trung thế cấp điện áp 12.7/22 (24)kV / Voltage 12.7/22 (24) kV	33
- Cáp trung thế cấp điện áp 18/30 (36)kV / Voltage 18/30 (36) kV	38
- Cáp trung thế cấp điện áp 21/35 (40.5)kV / Voltage 21/35 (40.5) kV	43
- Cáp trung thế cho đường dây tải điện trên không / Medium voltage insulated cable for overhead lines	48

Lời đầu tiên, Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN) xin gửi tới quý khách hàng lời chúc sức khỏe và lời chào trân trọng nhất!

CADI-SUN được thành lập năm 1985 (tiền thân là tổ hợp tác Thương Đình thành lập năm 1985), với ngành nghề chủ yếu là sản xuất, kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung thế, cao thế; bọc cách điện PVC, XLPE; các nguyên liệu, phụ kiện phục vụ cho các ngành điện, xây dựng kinh tế quốc dân, tiêu dùng của xã hội và xuất khẩu. Trong những năm qua, CADI-SUN đã không ngừng phấn đấu vươn lên để trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực này. Nhìn lại những gì đã làm được chúng tôi cảm ơn, ghi nhận và đánh giá cao sự tín nhiệm, ủng hộ và giúp đỡ của Quý khách hàng, những người đã cho chúng tôi cơ hội tồn tại và vượt qua thách thức.

Chúng tôi tin tưởng rằng Quý khách hàng vẫn, sẽ và mãi luôn ở bên chúng tôi, ủng hộ chúng tôi và không điều gì khiến chúng tôi dừng lại việc nâng cao và hoàn thiện năng lực phục vụ ngày một tốt hơn để đáp lại thịnh tình đó. Hãy cho chúng tôi cơ hội để thỏa mãn nhu cầu của quý khách bởi **"Sự thành công của chúng tôi không thể thiếu quý vị"**

First of all, Thuong Dinh Electrical Wires and Cables Joint Stock Company (CADI-SUN) would like to send the most respectful greeting and wishes of good health to all our customers.

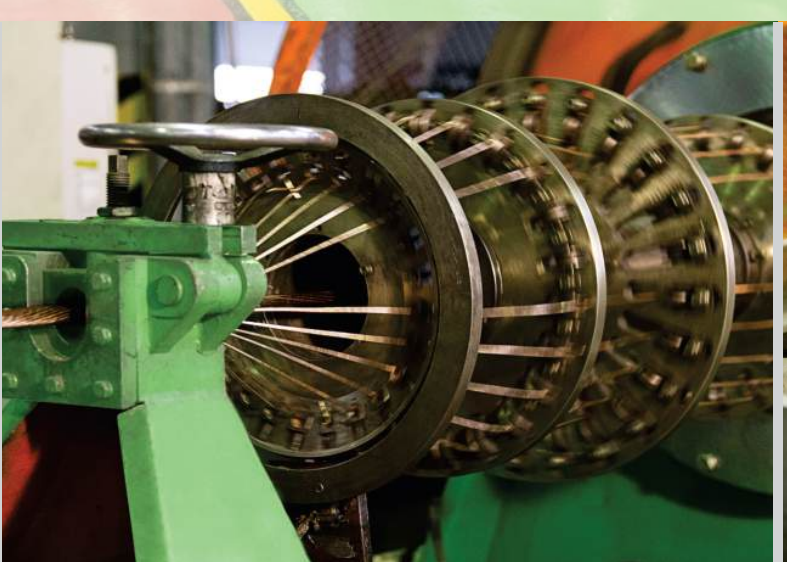
CADI-SUN was established in 1985 (formerly known as Thuong Dinh cooperative founded 1985), it specializes in producing, trading in low-voltage, medium-voltage and high-voltage PVC, XLPE insulated electric cables and wires; materials and accessories for electricity industry, construction the national economic sectors, social consumption and export. For the past years, CADI-SUN has been continuously striving to become one of the leading enterprises in this field. Looking back at what we have gained, we do thank you, acknowledge and highly appreciate the trust, support and help from our Customers, who have given us opportunities to survive and overcome challenges.

We do believe that our Customers will always be with us, supporting us and nothing can prevent from day-to-day improving and perfecting our service capacity in response to such valuable loyalty. Let give us opportunities to satisfy your needs for "We can't get successful without









QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG (QC) / QUALITY MANAGEMENT

Phòng thử nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Phòng thử nghiệm CADI-SUN là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA - tổ chức Quốc tế công nhận chất lượng Phòng thí nghiệm) công nhận phù hợp với chuẩn mực của hệ thống quản lý ISO/IEC 17025 với mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Cùng với hệ thống phòng thử nghiệm, việc trao đổi thông tin với khách hàng được duy trì liên tục để nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng tốt hơn.



Thử nghiệm chiều dày cách điện / *Insulation thickness testing*



Thử nghiệm cơ lý / *Mechanical and physical testing*



Thử lão hóa cách điện và vỏ bọc
Insulation aging aduater testing



Thiết bị điều khiển thử cao áp
High voltage testing device





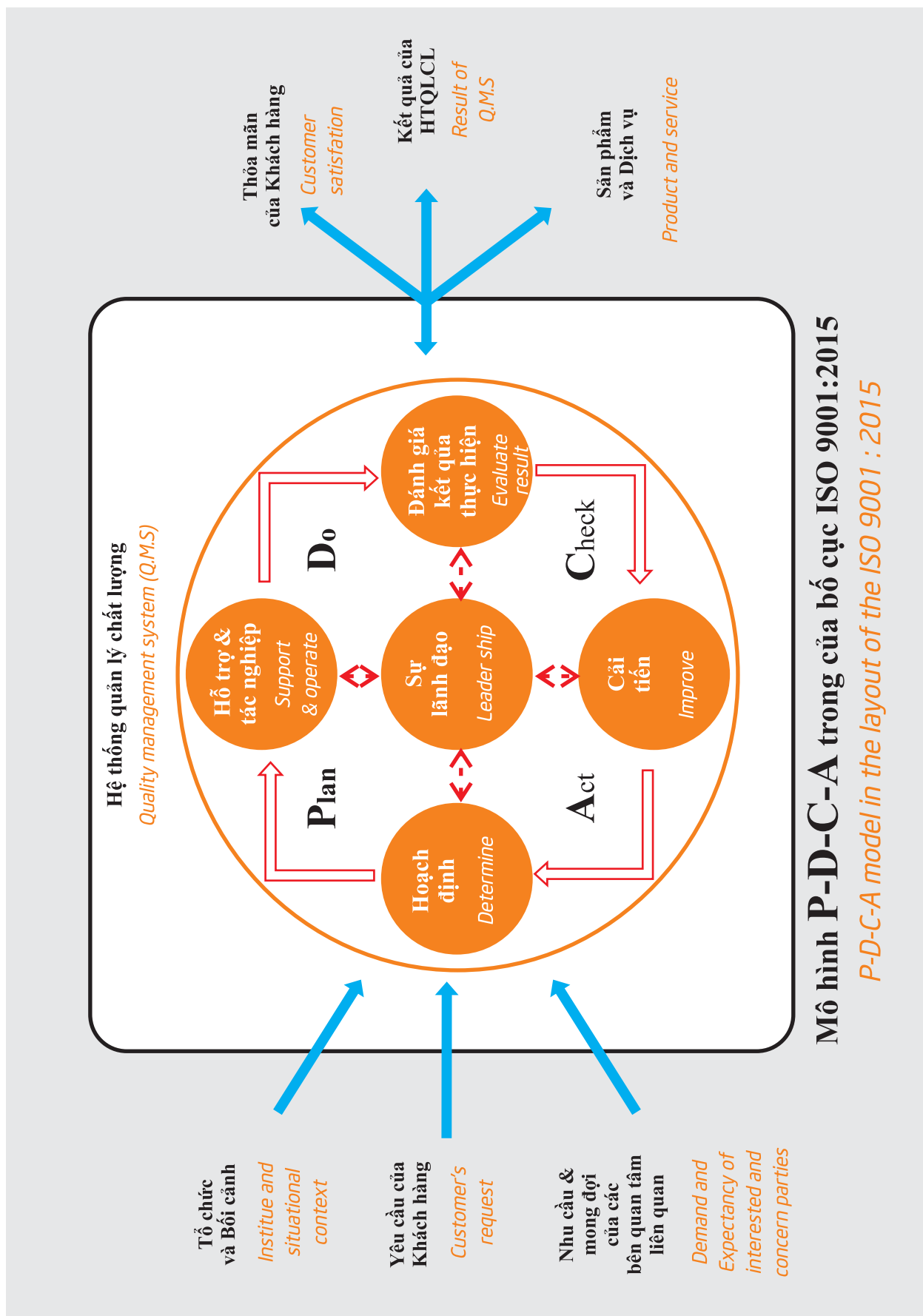
The testing laboratory includes the equipment for checking mechanical and physical characteristics, and electrical properties for all stages in production, specifically tests from input materials to finished products. Our laboratory is one of the very few units acknowledged by Bureau of Accreditation (BoA) in terms of its compliance with the standards of ISO/IEC 17025 management system with code VILAS 263 in 2007. Together with testing laboratory system, exchanging information with customers is continuously maintained to update feedbacks on the quality of the products with the aim of improving the product quality and satisfying customers' requirements.



THỬ NGHIỆM / TESTING

ISO 9001 : 2015







CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / MAJOR PRODUCTS

Tiêu chuẩn áp dụng / **Application standard**: TCVN 5935-2/IEC 60502-2 hoặc GB/T 12706.3

A. Ruột dẫn đồng hoặc nhôm, có hoặc không có chống thấm dọc, cách điện XLPE, có màn chắn, có vỏ bọc ngoài, điện áp 3.6/6 (7.2)kV, 6/10 (12)kV, 8.7/15 (17.5)kV, 12/20 (24)kV hoặc 18/30 (36) kV, 21/35 (40.5)kV mỗi cấp điện áp gồm có:

Aluminium or copper conductor, (non) vertical waterproof, XLPE insulation, conductor screen, sheath, voltage 3.6/6 (7.2)kV, 6/10 (12)kV, 8.7/15 (17.5)kV, 12/20 (24)kV hoặc 18/30 (36) kV, 21/35 (40.5)kV, each voltage level consists of:

1. Cáp không có giáp kim loại / *Cable without metal armor*



1.1. Cáp có màn chắn kim loại là sợi đồng hoặc băng đồng dùng cho cáp 1 lõi.

Metal-shielded cable is copper wires or copper tape for 1 - core cable



1.2. Cáp có màn chắn kim loại là băng đồng dùng cho cáp 3 lõi.

Cores cable with copper tape screen

2. Cáp có giáp kim loại / *Cable without metallic screen*



2.1. Cáp có giáp là băng nhôm, màn chắn kim loại là sợi đồng hoặc băng đồng.

Cable with aluminium tape screen, Copper wires armor



2.2. Cáp có giáp là băng thép hoặc sợi thép, màn chắn kim loại là băng đồng.

Cable with binder Steel tape or steel wires, and copper tape screen

B. Cáp bọc Trung thế cho đường dây tải điện trên không

Medium voltage insulated cable for over head lines

- Ruột dẫn nhôm hoặc nhôm lõi thép, có hoặc không có chống thấm dọc, có hoặc không có màn chắn ruột dẫn, có hoặc không có vỏ ngoài.

- Conductor: aluminum wires (AL) or Aluminum conductor steel reinforce (As), with or without water blocking material, with or without screened, Sheath or Non-Sheathed.

- Dùng cho điện áp đến 24kV hoặc 35kV có 4 lựa chọn về độ dày cách điện theo bảng sau:

- For voltage up to 24kV or 35kV there are 4 insulation thickness options as stated in following table:

1. Cáp có chiều dày cách điện 2.5 mm (24kV)

1. Cable with 2.5mm nominal Insulate thickness (24kV)

2. Cáp có chiều dày cách điện 3.5 mm (24kV)

2. Cable with 3.5mm nominal Insulate thickness (24kV)

3. Cáp có chiều dày cách điện 4.3 mm (35kV)

3. Cable with 4.3mm nominal Insulate thickness (35kV)

4. Cáp có chiều dày cách điện 5.5 mm (35kV)

4. Cable with 5.5mm nominal Insulate thickness (35kV)

A.GIỚI THIỆU

1. Tổng quan

- Cáp trung thế dùng để truyền tải, phân phối điện, tần số 50HZ, lắp đặt trên không, di trong thang, máng, chôn trực tiếp trong đất hoặc trong ống chôn trong đất.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép là 90°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép khi ngắn mạch là 250°C, với thời gian không quá 5 giây.

INTRODUCTION

General Scope

- Medium voltage are used for power transmission, distribution systems; frequency 50HZ, installed in air, open tray, leader supports, buried direct in ground or in buried type
- Permitted long - tem working temperature is 90°C
- Permitted maximum short-circuit temperature is 250°C for a period not longer than 5 seconds

ỨNG DỤNG CÁP TRUNG THẾ / APPLICATION OF MEDIUM VOLTAGE POWER CABLE



B. CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT / *SYMBOLS*

Ký hiệu cho cáp điện trung thế điện áp 3.6/6(7.2) kV đến 21/35(40.5)kV

KÝ HIỆU MÃ

V	: PVC
X	: XLPE
E	: PE
W	: Chống thấm
S	: Bán dẫn trong kiểu đùn
ST	: Bán dẫn trong kiểu băng
DSTA	: Giáp hai băng thép
DATA	: Giáp hai băng nhôm
SWA	: Giáp sợi thép
AWA	: Giáp sợi nhôm
CTS	: Màn chắn là băng đồng
CWS	: Màn chắn là sợi đồng
As	: Ruột dẫn nhôm lõi thép chịu lực.

CODES

V	: <i>PVC</i>
X	: <i>XLPE</i>
E	: <i>PE</i>
W	: <i>Waterproof</i>
S	: <i>Extrusion-style</i>
ST	: <i>ScreenTape inner screen</i>
DSTA	: <i>Double Steel Tape Amor</i>
DATA	: <i>Double Aluminum Tape Amor</i>
SWA	: <i>Steel Wire Amor</i>
AWA	: <i>Aluminum Wire Amor</i>
CTS	: <i>Copper Tape Screen</i>
CWS	: <i>Copper Wire Screen</i>
As	: <i>Aluminum conductor steel reinforce</i>

Lưu ý:

- Đối với cáp có ruột dẫn là nhôm quy định có chữ "A" ở đầu ký hiệu.
- Đối với cáp có ruột dẫn là đồng quy định có chữ "C" ở đầu ký hiệu cho cáp không có giáp bảo vệ.
- Đối với cáp có ruột dẫn là đồng quy định không có chữ "C" ở đầu ký hiệu với cáp có giáp bảo vệ.

Ví dụ / Example:

CXV/CWS-W 1x50 - 12/20 (24)kV: Cáp đồng đơn pha 50SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20 (24)kV.

CXV/CWS-W 1x50 - 12/20 (24)kV: Single-phase 50SQMM copper cable with waterproof , XLPE insulation, Copper Wires Screen, PVC sheathed, 12/20 (24) kV voltage.

AXV/CWS-W 1x50 - 12/20 (24)kV: Cáp nhôm đơn pha 50SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20 (24)kV.

AXV/CWS-W 1x50 - 12/20 (24)kV: Single-phase 50SQMM Aluminum cable with water proof XLPE insulation, Copper Wires Screen, PVC sheathed, 12/20 (24) kV voltage.

DATA/CWS-W 1x240 - 12/20 (24)kV: Cáp đồng đơn pha 240SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, bọc phân cách PVC, giáp hai băng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20 (24)kV.

DATA/CWS-W 1x240 - 12/20 (24)kV: Single phase 240SQMM Copper cable with waterproof , XLPE insulation, copper wires Screen, PVC Separation, Double Aluminum tape armor, PVC sheathed, 12/20 (24) kV voltage

ADATA/CWS-W 1x240 - 12/20 (24)kV: Cáp nhôm đơn pha 240SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, bọc phân cách PVC, giáp hai băng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20 (24)kV.

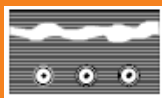
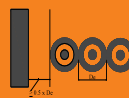
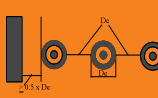
ADATA/CWS-W 1x240 - 12/20 (24)kV: Single phase 240SQMM Aluminum cable with waterproof , XLPE insulation, copper wires Screen, PVC Separation, Double Aluminum tape armor, PVC sheathed, 12/20 (24) kV voltage

DSTA/CTS-W 3x240 - 12/20 (24)kV: Cáp đồng 3 pha 240SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, băng đồng màn chắn, bọc phân cách PVC, giáp hai băng thép, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20 (24)kV.

DSTA/CTS-W 3x240 - 12/20 (24)kV: Three phases 240SQMM copper cables with waterproof , XLPE insulation, copper tape Screen, PVC Separation, Double steel tape armor, PVC sheathed, 12/20 (24) kV voltage.

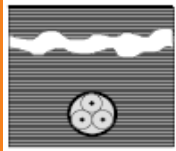
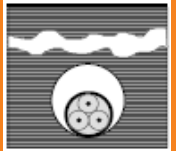
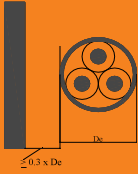
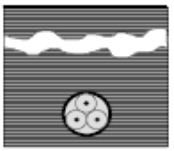
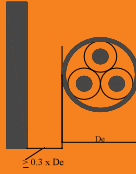
DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP / CURRENT RATING

1. DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP CÁP TỪ 3.6/6(7.2)kV ĐẾN 18/30(36)kV 1 LỖI CÁCH ĐIỆN XLPE CURRENT RATING FOR 3.6/6(7.2)KV TO 18/30(36)KV SINGLE CORE XLPE INSULATION CABLE

Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn Conductor Nominal Area	Chôn trực tiếp trong đất <i>Buried Direct In the Ground</i>		Lắp trong ống đơn <i>In single - Way duct</i>		Trong không khí <i>In air</i>		
	Tam giác <i>Triangle</i>	Xếp phẳng cách nhau <i>Flat spaced</i>	Tam giác <i>Triangle</i>	Xếp phẳng tiếp xúc nhau <i>Flat touching</i>	Tam giác <i>Triangle</i>	Xếp phẳng tiếp xúc nhau <i>Flat touching</i>	Xếp phẳng cách nhau <i>Flat spaced</i>
							
mm ²	A	A	A	A	A	A	A
RUỘT DẪN ĐỒNG (<i>COPPER CONDUCTOR</i>)							
16	109	113	103	104	125	128	150
25	140	144	132	133	163	167	196
35	166	172	157	159	198	203	238
50	196	203	186	188	238	243	286
70	239	246	227	229	296	303	356
95	285	293	271	274	361	369	434
120	323	332	308	311	417	426	500
150	361	366	343	347	473	481	559
185	406	410	387	391	543	550	637
240	469	470	447	453	641	647	745
300	526	524	504	510	735	739	846
400	590	572	564	571	845	837	938
RUỘT DẪN NHÔM (<i>ALUMINIUM CONDUCTOR</i>)							
16	84	88	80	81	97	99	116
25	108	112	102	103	127	130	153
35	129	134	122	123	154	157	185
50	152	157	144	146	184	189	222
70	186	192	176	178	230	236	278
95	221	229	210	213	280	287	338
120	252	260	240	242	324	332	391
150	281	288	267	271	368	376	440
185	317	324	303	307	424	432	504
240	367	373	351	356	502	511	593
300	414	419	397	402	577	586	677
400	470	466	451	457	673	676	769
Nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn (<i>Maximum Temperature of Conductor</i>)					90 °C		
Nhiệt độ môi trường (<i>Ambient Temperature</i>)					30 °C		
Nhiệt độ đất (<i>Ground Temperature</i>)					20 °C		
Độ sâu đặt cáp (<i>Depth of Laying</i>)					0,8 m		
Nhiệt trở suất của đất (<i>Thermal Resistivity of Ground</i>)					1,5 K·m/W		
Nhiệt trở suất của ống sành (<i>Thermal Resistivity of Earthenware ducts</i>)					1,2 K·m/W		
Hai đầu màn chắn được nối đất (<i>Screens Bonded at Both Ends</i>)							
Dòng điện được tính toán dựa trên cáp có điện áp 6/10 kV. <i>Current Rating Calculated For Cables Having a Rated Voltage of 6/10kV</i>							

2. DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP CÁP TỪ 3.6/6(7.2)kV ĐẾN 18/30(36)kV 3 LỖ CÁCH ĐIỆN XLPE

CURRENT RATING FOR 3.6/6(7.2)KV TO 18/30(36)KV THREE CORES XLPE INSULATION CABLE

Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Conductor Nominal Area</i>	Không có giáp <i>Unarmoured</i>			Có giáp <i>Armoured</i>		
	Chôn trực tiếp trong đất <i>Buried Direct In the Ground</i>	Trong ống được chôn ngầm <i>In a Buried Duct</i>	Trong không khí <i>In air</i>	Chôn trực tiếp trong đất <i>Buried Direct In the Ground</i>	Trong ống được chôn ngầm <i>In a Buried Duct</i>	Trong không khí <i>In air</i>
						
mm ²	A	A	A	A	A	A
RUỘT DẪN ĐỒNG (<i>COPPER CONDUCTOR</i>)						
16	101	87	109	101	88	110
25	129	112	142	129	112	143
35	153	133	170	154	134	172
50	181	158	204	181	158	205
70	221	193	253	220	194	253
95	262	231	304	263	232	307
120	298	264	351	298	264	352
150	334	297	398	332	296	397
185	377	336	455	374	335	453
240	434	390	531	431	387	529
300	489	441	606	482	435	599
400	553	501	696	541	492	683
RUỘT DẪN NHÔM (<i>ALUMINIUM CONDUCTOR</i>)						
16	78	67	84	78	68	85
25	100	87	110	100	87	111
35	119	103	132	119	104	133
50	140	122	158	140	123	159
70	171	150	196	171	150	196
95	203	179	236	204	180	238
120	232	205	273	232	206	274
150	260	231	309	259	231	309
185	294	262	355	293	262	354
240	340	305	415	338	304	415
300	384	346	475	380	343	472
400	438	398	552	432	393	545
Nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn (<i>Maximum Temperature of Conductor</i>)				90 °C		
Nhiệt độ môi trường (<i>Ambient Temperature</i>)				30 °C		
Nhiệt độ đất (<i>Ground Temperature</i>)				20 °C		
Độ sâu đặt cáp (<i>Depth of Laying</i>)				0,8 m		
Nhiệt trở suất của đất (<i>Thermal Resistivity of Ground</i>)				1,5 K·m/W		
Nhiệt trở suất của ống (<i>Thermal Resistivity of Earthenware ducts</i>)				1,2 K·m/W		
Hai đầu màn chắn được nối đất (<i>Screens Bonded at Both Ends</i>)						
Dòng điện được tính toán dựa trên cáp có điện áp 6/10 kV. <i>Current Rating Calculated For Cables Having a Rated Voltage of 6/10kV</i>						

3. HỆ SỐ TÍNH DÒNG ĐIỆN TRONG ĐIỀU KIỆN KHÁC / CORRECTION FACTORS FOR OTHER CONDITIONS

3.1. Hệ số biến đổi theo nhiệt độ của không khí khác 30°C
Correction factors for ambient air temperature other 30°C

Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn <i>Conductor Nominal area</i>	Nhiệt độ môi trường không khí (°C) <i>Ambient air temperature (°C)</i>											
	10	15	20	25	35	40	45	50	55	60	65	70
90°C	1,15	1,12	1,08	1,04	0,96	0,91	0,87	0,82	0,76	0,71	0,65	0,58

3.2. Hệ số biến đổi theo nhiệt độ của đất khác 20°C
Correction factors for ambient Ground temperature other 20 °C

Nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn <i>Maximum Temperature of Conductor</i>	Nhiệt độ môi trường đất (°C) <i>Ambient Ground Temperature (°C)</i>											
	10	15	20	25	35	40	45	50	55	60	65	70
90°C	1,07	1,04	0,96	0,93	0,89	0,85	0,80	0,76	0,71	0,65	0,60	0,53

3.3. Hệ số biến đổi theo độ sâu đặt cáp khác 0.8m
Correction factors for Depth of laying other 0.8m

Độ sâu đặt cáp (m) Depth of laying cable(m)	Cáp một lõi Single Cable		Cáp ba lõi Three Cores cable
	Cỡ ruột dẫn danh nghĩa (mm ²) Conductor nominal size (mm ²)		
	≤ 185 mm ²	> 185 mm ²	
Đối với các cáp chôn trực tiếp (For Direct Buried Cable)			
0,5	1,04	1,06	1,04
0,6	1,02	1,04	1,03
1	0,98	0,97	0,98
1,25	0,96	0,95	0,96
1,5	0,95	0,93	0,95
1,75	0,94	0,91	0,94
2	0,93	0,90	0,93
2,5	0,91	0,88	0,91
3	0,90	0,86	0,90
Đối với cáp đặt trong ống (For Cable in Duct)			
0,5	1,04	1,05	1,03
0,6	1,02	1,03	1,02
1	0,98	0,97	0,98
1,25	0,96	0,95	0,97
1,5	0,95	0,93	0,96
1,75	0,94	0,92	0,95
2	0,93	0,91	0,94
2,5	0,91	0,89	0,93
3	0,90	0,88	0,92

4. DÒNG NGẮN MẠCH CHO PHÉP THEO TIÊU CHUẨN IEC 60949 DỰA TRÊN CÔNG THỨC SAU
PERMISSIBLE SHORT CIRCUIT CURRENTS ACCORDING TO STANDARD IEC 60949 BASED ON FORMULA

RUỘT DẪN ĐỒNG Bện, CÁCH ĐIỆN XLPE
Stranded Copper Conductor, XLPE Insulated

$$I_s = 226 \frac{A}{\sqrt{t}} \sqrt{\ln \frac{T_2+234.5}{T_1+234.5}} = \frac{143.1}{\sqrt{t}} A$$

RUỘT DẪN NHÔM Bện, CÁCH ĐIỆN XLPE
Stranded Aluminium Conductor, XLPE Insulated

$$I_s = 148 \frac{A}{\sqrt{t}} \sqrt{\ln \frac{T_2+228}{T_1+228}} = \frac{94.5}{\sqrt{t}} A$$

Trong đó Where:

- I_s: Dòng ngắn mạch (*Short Circuit Current*) [A]
- A: Tiết diện ruột dẫn (*Conductor Area*) [mm²]
- T₁: Nhiệt độ vận hành (*Operating Temperature*) [90°C]
- T₂: Nhiệt độ ngắn mạch (*Short Circuit Temperature*) [250°C]
- t: Thời gian ngắn mạch (*Short Circuit duration*) [sec.]

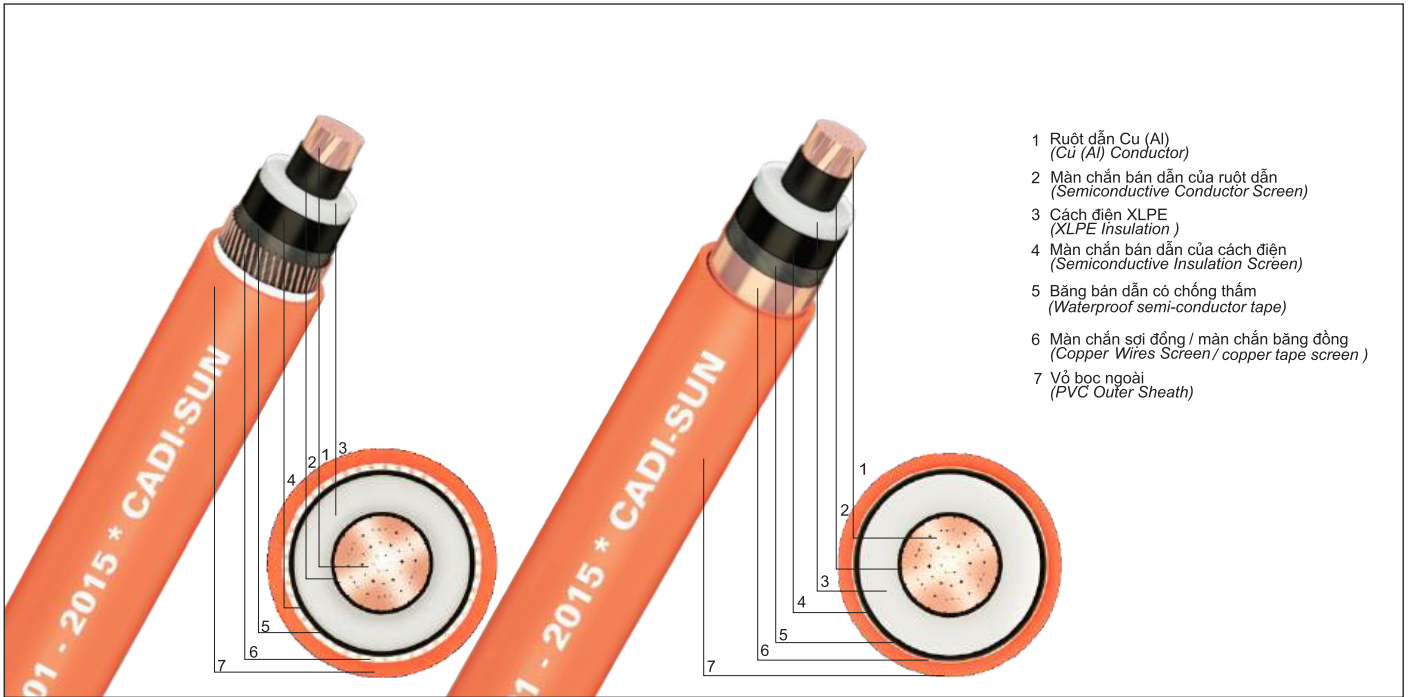
ĐIỆN TRỞ MỘT CHIỀU CỦA RUỘT DẪN / DC RESITANCE OF CONDUCTOR

Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn <i>Conductor Nominal Area</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C (Ω/km) <i>Maximum DC Resitance at 20°C (Ω/km)</i>	
	Ruột dẫn đồng <i>Copper Conductor</i>	Ruột dẫn nhôm <i>Aluminium conductor</i>
10	1.83	3.08
16	1.15	1.91
25	0.727	1.20
35	0.524	0.868
50	0.387	0.641
70	0.268	0.443
95	0.193	0.320
120	0.153	0.253
150	0.124	0.206
185	0.0991	0.164
240	0.0754	0.125
300	0.0601	0.100
400	0.0470	0.0778
500	0.0366	0.0605
630	0.0283	0.0469
800	0.0221	0.0367

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG (BĂNG ĐỒNG) KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATHED

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CWS-W 1x? - 3.6/6 (7.2)kV

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 1x? - 3.6/6 (7.2)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 10	7	3.6 - 4.0	2.5	1.5	16.6	1.83	3.08	445	384	1000
2	1 x 16	7	4.6 - 5.2	2.5	1.5	17.6	1.15	1.91	516	419	1000
3	1 x 25	7	5.6 - 6.5	2.5	1.6	19.0	0.727	1.20	628	477	1000
4	1 x 35	7	6.6 - 7.5	2.5	1.6	20.1	0.524	0.868	740	535	1000
5	1 x 50	7	7.7 - 8.6	2.5	1.6	21.1	0.387	0.641	879	583	1000
6	1 x 70	19	9.3 - 10.2	2.5	1.7	23.0	0.268	0.443	1100	682	1000
7	1 x 95	19	11.0 - 12.0	2.5	1.7	24.7	0.193	0.320	1369	788	1000
8	1 x 120	19	12.3 - 13.5	2.5	1.8	26.3	0.153	0.253	1629	897	1000
9	1 x 150	19	13.7 - 15.0	2.5	1.8	27.7	0.124	0.206	1991	1085	1000
10	1 x 185	37	15.3 - 16.8	2.5	1.9	29.5	0.0991	0.164	2369	1233	1000
11	1 x 240	37	17.6 - 19.2	2.6	2.0	32.4	0.0754	0.125	2962	1467	1000
12	1 x 300	37	19.7 - 21.6	2.8	2.1	35.1	0.0601	0.100	3591	1713	1000
13	1 x 400	61	22.3 - 24.6	3.0	2.2	38.5	0.0470	0.0778	4562	2144	750
14	1 x 500	61	25.3 - 27.6	3.2	2.3	42.7	0.0366	0.0605	5610	2584	500
15	1 x 630	61	28.7 - 32.5	3.2	2.4	46.2	0.0283	0.0469	7021	3200	500
16	1 x 800	61	~ 34.2	3.2	2.6	50.7	0.0221	0.0367	8718	3855	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

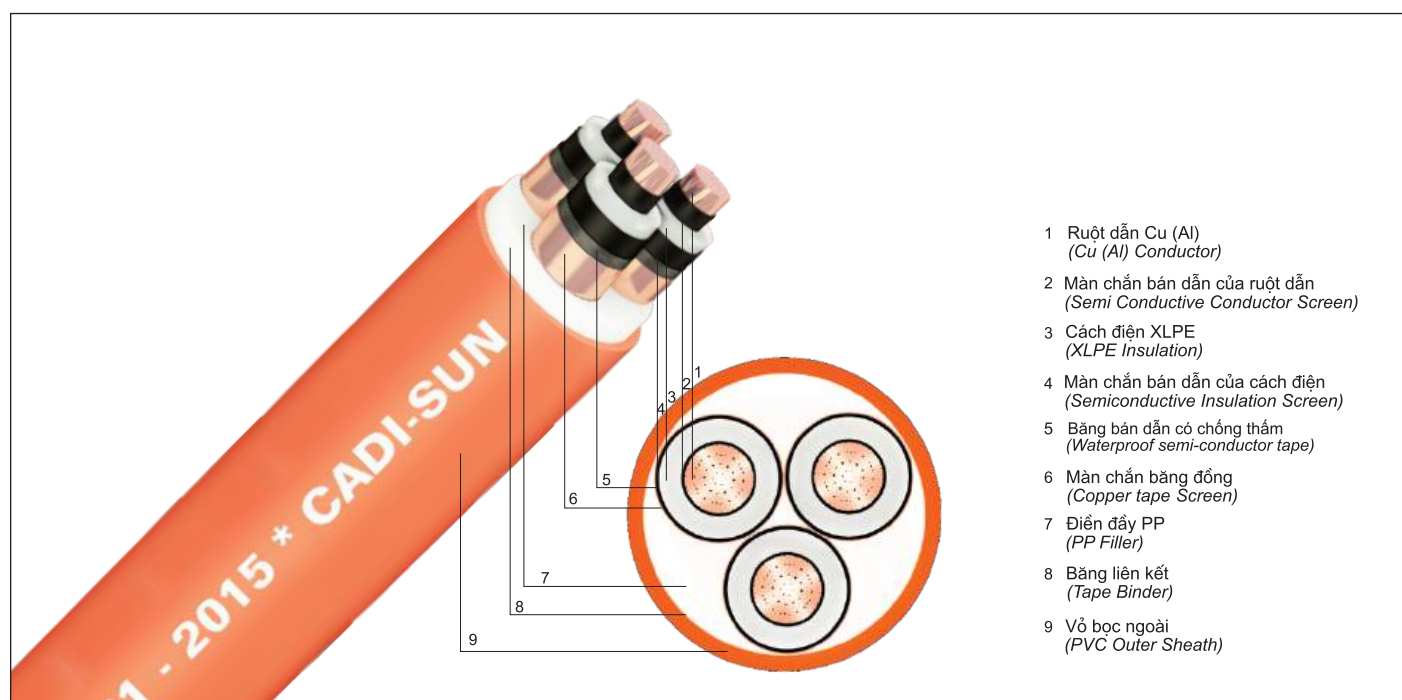
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖI ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU (AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 3x? - 3.6/6 (7.2)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: 5935-2 / IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 10	7	3.6 - 4.0	2.5	1.9	29.9	1.83	3.08	1012	828	1000
2	3 x 16	7	4.6 - 5.2	2.5	2.0	32.2	1.15	1.91	1267	974	1000
3	3 x 25	7	5.6 - 6.5	2.5	2.1	35.0	0.727	1.20	1617	1164	1000
4	3 x 35	7	6.6 - 7.5	2.5	2.2	37.6	0.524	0.868	2007	1391	1000
5	3 x 50	7	7.7 - 8.6	2.5	2.2	39.7	0.387	0.641	2458	1565	1000
6	3 x 70	19	9.3 - 10.2	2.5	2.4	43.8	0.268	0.443	3191	1934	1000
7	3 x 95	19	11.0 - 12.0	2.5	2.5	48.2	0.193	0.320	4096	2349	750
8	3 x 120	19	12.3 - 13.5	2.5	2.6	51.4	0.153	0.253	4923	2722	500
9	3 x 150	19	13.7 - 15.0	2.5	2.7	54.6	0.124	0.206	5840	3119	250
10	3 x 185	37	15.3 - 16.8	2.5	2.8	58.3	0.0991	0.1640	7009	3592	250
11	3 x 240	37	17.6 - 19.2	2.6	3.0	64.5	0.0754	0.1250	8933	4439	250
12	3 x 300	37	19.7 - 21.6	2.8	3.2	70.3	0.0601	0.1000	10971	5324	250
13	3 x 400	61	22.3 - 24.6	3.0	3.5	77.8	0.0470	0.0778	13857	6586	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

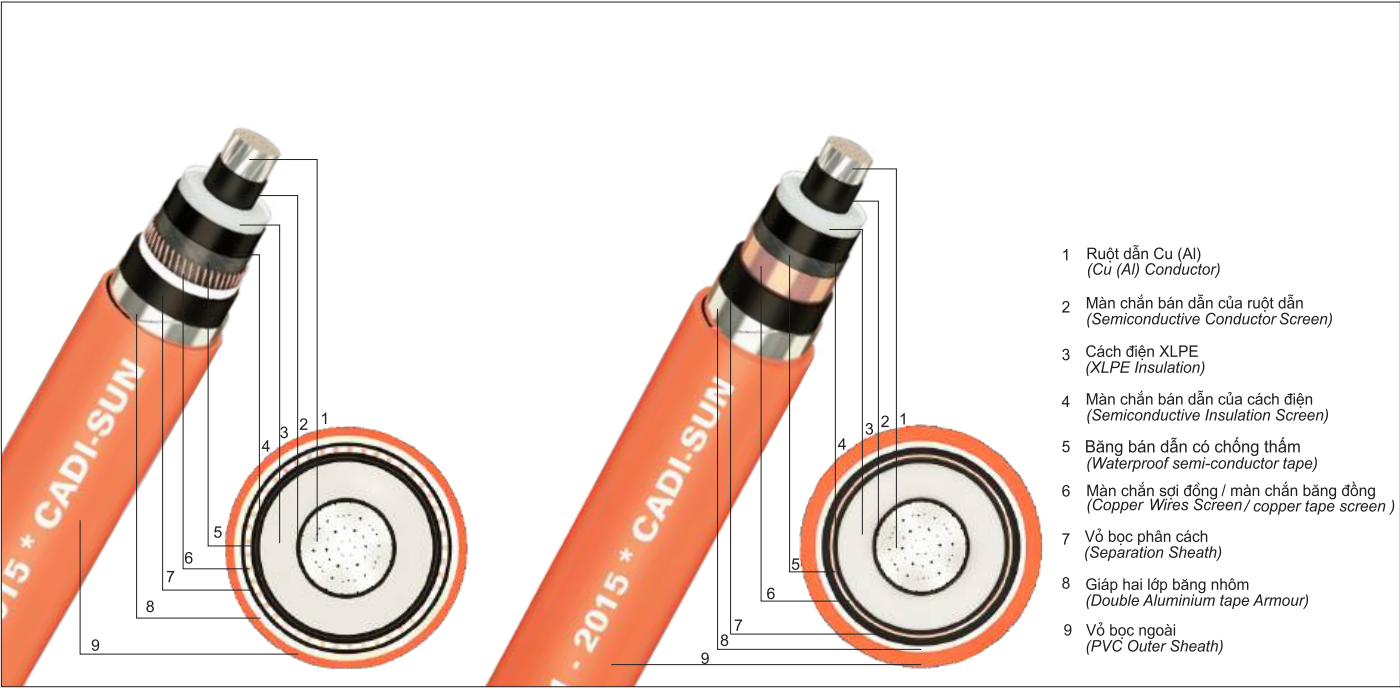
Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG (BĂNG ĐỒNG) GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES (COPPER TAPE) SCREENED, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W 1x? - 3.6/6 (7.2)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W 1x? - 3.6/6 (7.2)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

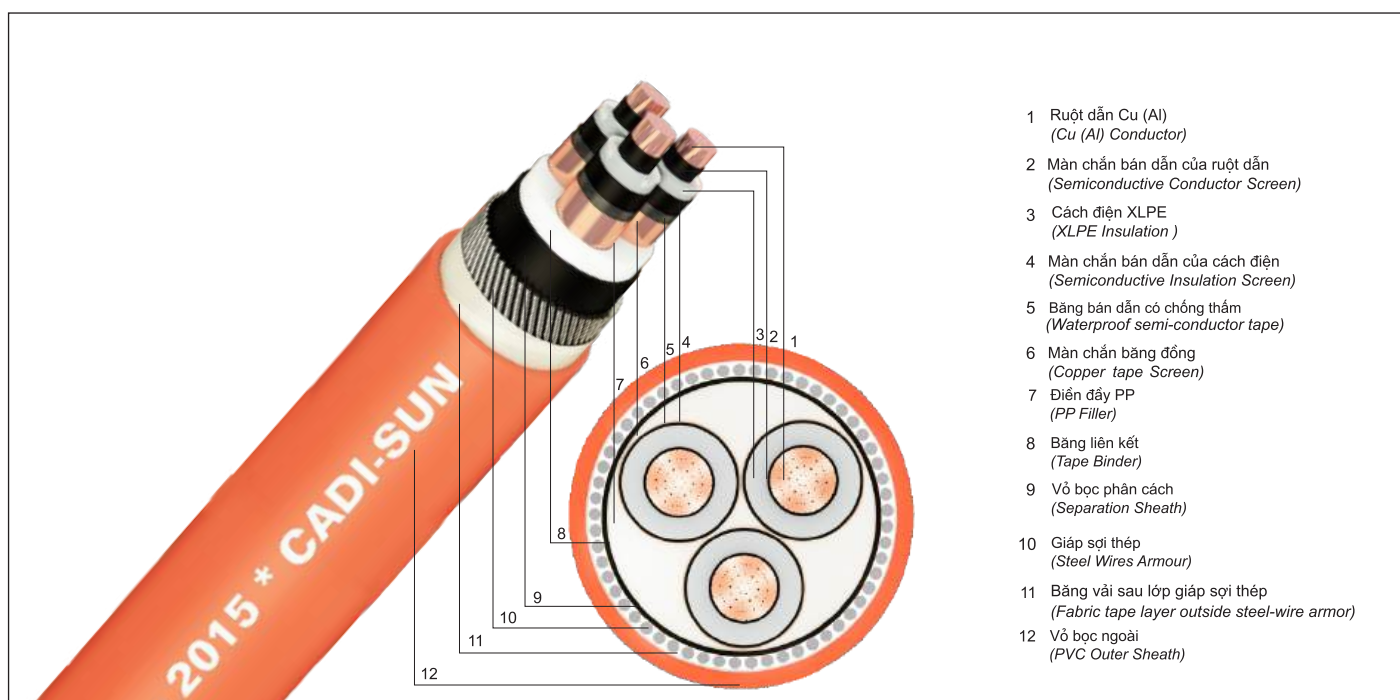
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Chiều dày danh nghĩa lớp băng nhôm Nominal Aluminium Tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 10	7	3.6 - 4.0	2.5	1.0	0.5	1.8	21	1.83	3.08	698	638	1000
2	1 x 16	7	4.6 - 5.2	2.5	1.0	0.5	1.8	22	1.15	1.91	783	687	1000
3	1 x 25	7	5.6 - 6.5	2.5	1.0	0.5	1.8	23	0.727	1.20	901	753	1000
4	1 x 35	7	6.6 - 7.5	2.5	1.0	0.5	1.8	25	0.524	0.868	1028	826	1000
5	1 x 50	7	7.7 - 8.6	2.5	1.0	0.5	1.8	26	0.387	0.641	1182	887	1000
6	1 x 70	19	9.3 - 10.2	2.5	1.0	0.5	1.8	27	0.268	0.443	1414	998	1000
7	1 x 95	19	11.0 - 12.0	2.5	1.0	0.5	1.9	29	0.193	0.320	1718	1140	1000
8	1 x 120	19	12.3 - 13.5	2.5	1.0	0.5	1.9	31	0.153	0.253	1985	1255	1000
9	1 x 150	19	13.7 - 15.0	2.5	1.0	0.5	2.0	32	0.124	0.206	2380	1478	1000
10	1 x 185	37	15.3 - 16.8	2.5	1.2	0.5	2.1	34	0.0991	0.164	2815	1683	1000
11	1 x 240	37	17.6 - 19.2	2.6	1.2	0.5	2.1	37	0.0754	0.125	3431	1941	1000
12	1 x 300	37	19.7 - 21.6	2.8	1.2	0.5	2.2	40	0.0601	0.100	4097	2224	1000
13	1 x 400	61	22.3 - 24.6	3.0	1.2	0.5	2.3	43	0.0470	0.0778	5115	2702	750
14	1 x 500	61	25.3 - 27.6	3.2	1.4	0.5	2.5	48	0.0366	0.0605	6290	3270	500
15	1 x 630	61	28.7 - 32.5	3.2	1.4	0.5	2.6	51	0.0283	0.0469	7754	3940	500
16	1 x 800	61	~ 34.2	3.2	1.6	0.5	2.8	56	0.0221	0.0367	9575	4719	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖI ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, STEEL WIRES ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 3.6/6 (7.2)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel wire Diameter	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 10	7	3.6 - 4.0	2.5	1.2	2.0	2.1	37	1.83	3.08	2413	2229	1000
2	3 x 16	7	4.6 - 5.2	2.5	1.2	2.0	2.2	39	1.15	1.91	2784	2491	1000
3	3 x 25	7	5.6 - 6.5	2.5	1.2	2.0	2.3	42	0.727	1.20	3253	2800	1000
4	3 x 35	7	6.6 - 7.5	2.5	1.2	2.5	2.4	45	0.524	0.868	4132	3517	1000
5	3 x 50	7	7.7 - 8.6	2.5	1.4	2.5	2.5	48	0.387	0.641	4778	3885	1000
6	3 x 70	19	9.3 - 10.2	2.5	1.4	2.5	2.6	52	0.268	0.443	5717	4460	1000
7	3 x 95	19	11.0 - 12.0	2.5	1.4	2.5	2.8	57	0.193	0.320	6878	5131	750
8	3 x 120	19	12.3 - 13.5	2.5	1.6	2.5	2.9	60	0.153	0.253	7980	5778	500
9	3 x 150	19	13.7 - 15.0	2.5	1.6	2.5	3.0	63	0.124	0.206	9044	6322	500
10	3 x 185	37	15.3 - 16.8	2.5	1.6	2.5	3.1	67	0.0991	0.164	10441	7024	250
11	3 x 240	37	17.6 - 19.2	2.6	1.6	3.2	3.4	75	0.0754	0.125	13594	9100	250
12	3 x 300	37	19.7 - 21.6	2.8	1.8	3.2	3.6	81	0.0601	0.100	16135	10488	250
13	3 x 400	61	22.3 - 24.6	3.0	1.8	3.2	3.8	88	0.0470	0.0778	19495	12225	250

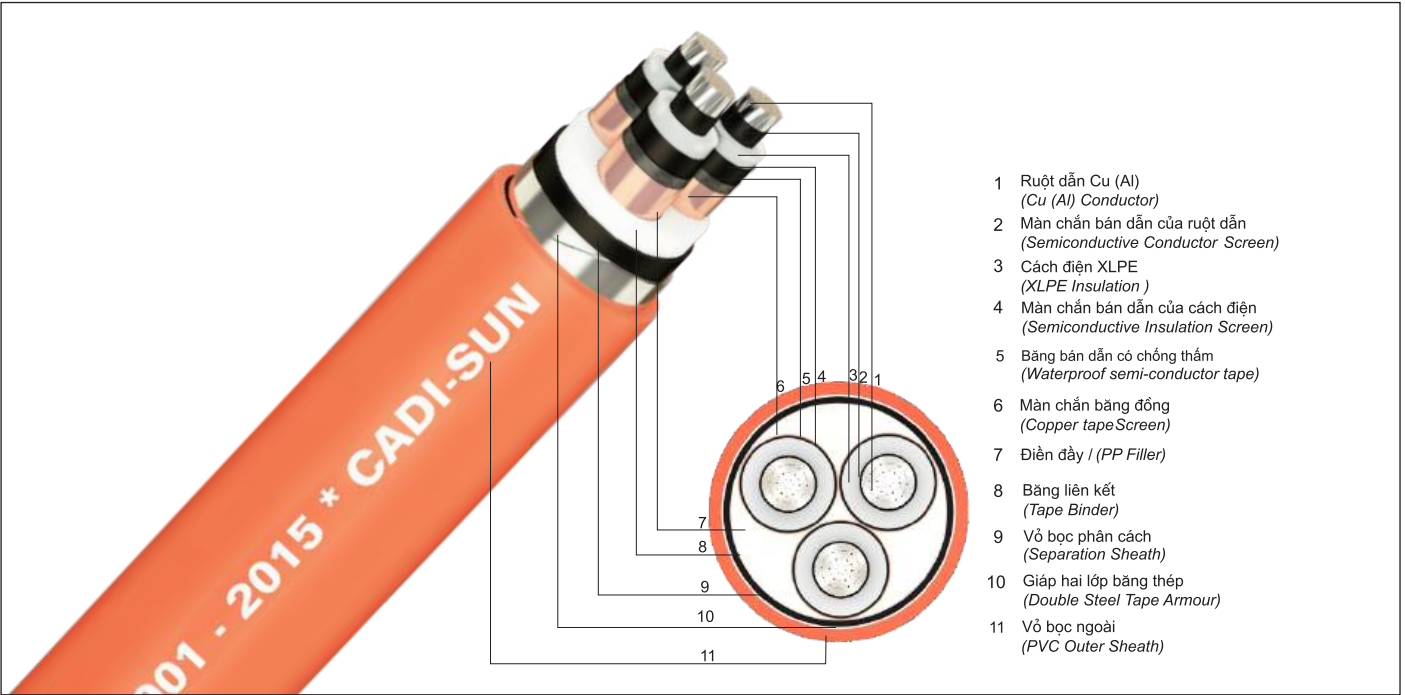
Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, DOUBLE STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 3.6/6(7.2)kV

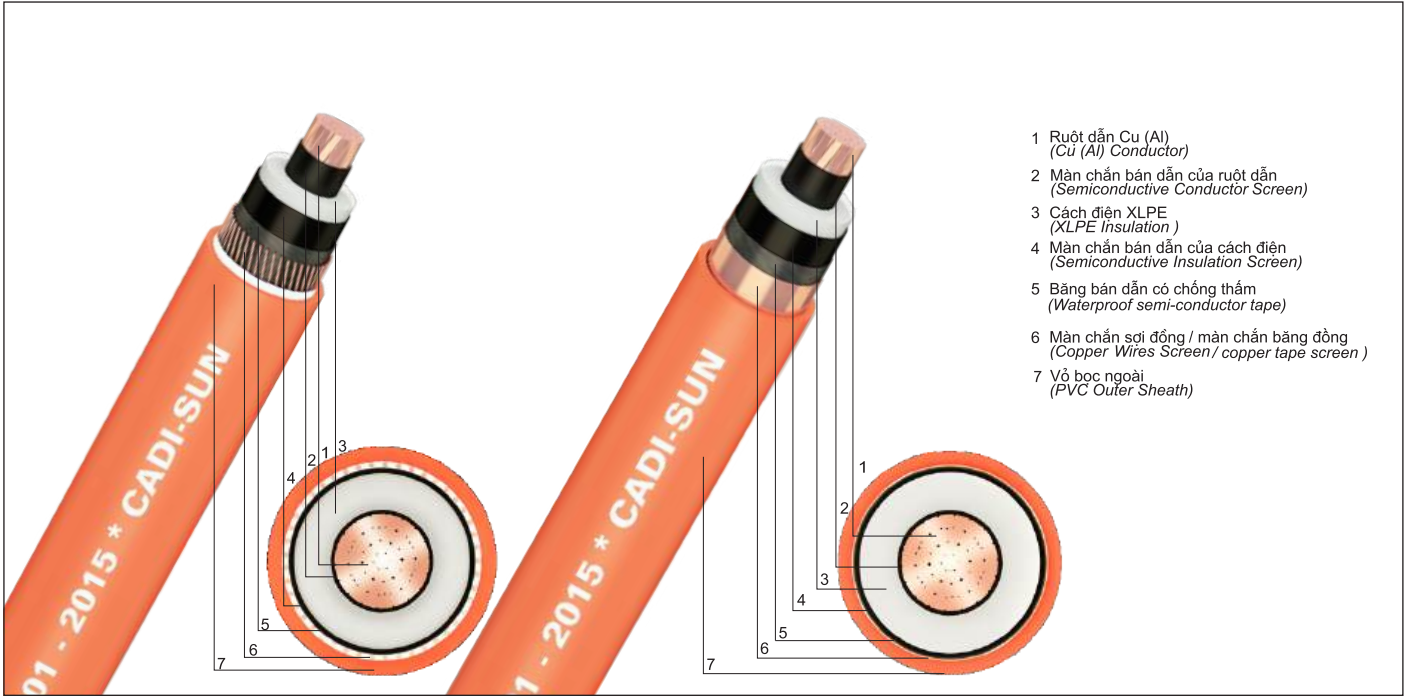


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: 5935-2 / IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 ; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 10	7	3.6 - 4.0	2.5	1.2	0.2	2.0	33	1.83	3.08	1432	1248	1000
2	3 x 16	7	4.6 - 5.2	2.5	1.2	0.5	2.1	37	1.15	1.91	2082	1788	1000
3	3 x 25	7	5.6 - 6.5	2.5	1.2	0.5	2.2	40	0.727	1.20	2498	2045	1000
4	3 x 35	7	6.6 - 7.5	2.5	1.2	0.5	2.3	42	0.524	0.868	2950	2334	1000
5	3 x 50	7	7.7 - 8.6	2.5	1.4	0.5	2.4	45	0.387	0.641	3523	2631	750
6	3 x 70	19	9.3 - 10.2	2.5	1.4	0.5	2.5	49	0.268	0.443	4335	3078	750
7	3 x 95	19	11.0 - 12.0	2.5	1.4	0.5	2.7	53	0.193	0.320	5377	3630	500
8	3 x 120	19	12.3 - 13.5	2.5	1.6	0.5	2.8	57	0.153	0.253	6346	4144	500
9	3 x 150	19	13.7 - 15.0	2.5	1.6	0.5	2.9	60	0.124	0.206	7348	4626	250
10	3 x 185	37	15.3 - 16.8	2.5	1.6	0.5	3.0	64	0.0991	0.1640	8613	5197	250
11	3 x 240	37	17.6 - 19.2	2.6	1.6	0.5	3.2	70	0.0754	0.1250	10701	6207	250
12	3 x 300	37	19.7 - 21.6	2.8	1.8	0.5	3.4	76	0.0601	0.1000	12972	7325	250
13	3 x 400	61	22.3 - 24.6	3.0	1.8	0.8	3.7	85	0.0470	0.0778	16929	9658	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG(NHÔM), CÓ CHÔNG THẮM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CWS-W 1x? - 6/10(12)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 1x? - 6/10(12)kV

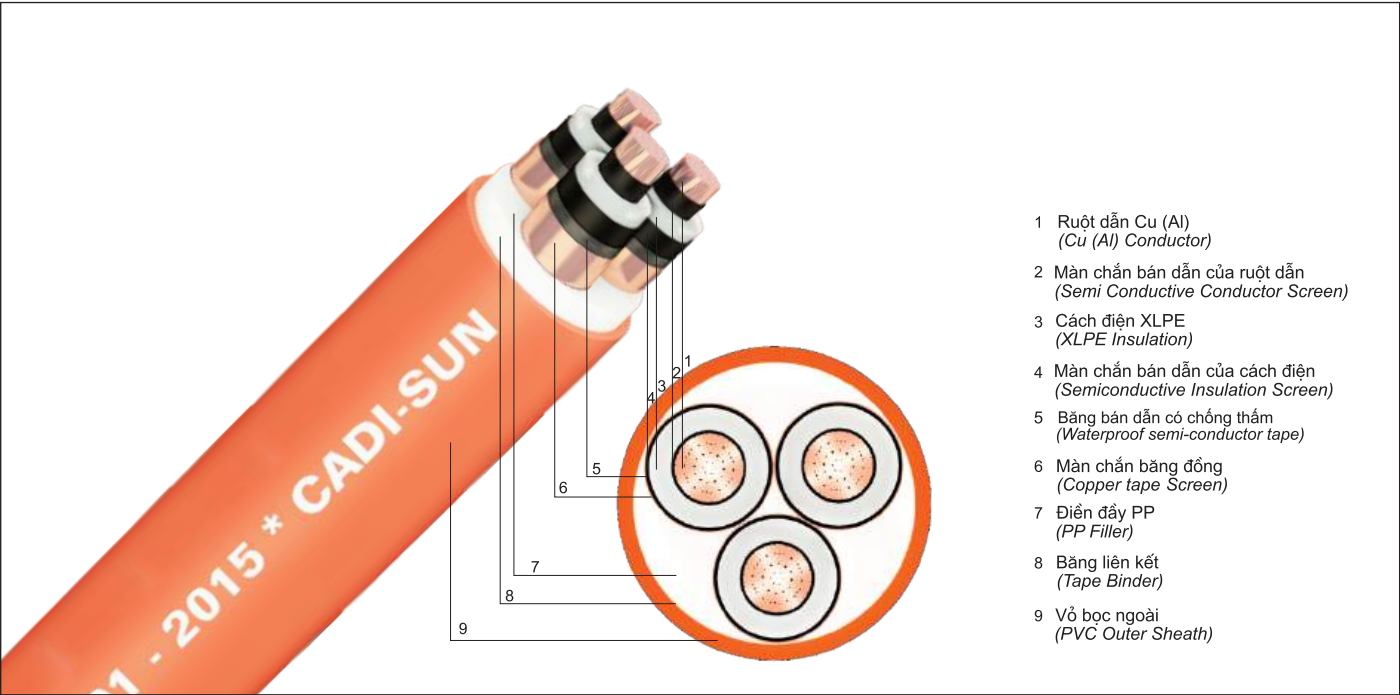


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 16	7	4.6 - 5.2	3.4	1.6	19.2	1.15	1.91	563	465	1000
2	1 x 25	7	5.6 - 6.5	3.4	1.6	20.4	0.727	1.20	668	517	1000
3	1 x 35	7	6.6 - 7.5	3.4	1.6	21.5	0.524	0.868	783	578	1000
4	1 x 50	7	7.7 - 8.6	3.4	1.7	22.7	0.387	0.641	935	638	1000
5	1 x 70	19	9.3 - 10.2	3.4	1.7	24.4	0.268	0.443	1149	729	1000
6	1 x 95	19	11.0 - 12.0	3.4	1.8	26.3	0.193	0.320	1434	852	1000
7	1 x 120	19	12.3 - 13.5	3.4	1.8	27.7	0.153	0.253	1685	952	1000
8	1 x 150	19	13.7 - 15.0	3.4	1.9	29.3	0.124	0.206	2063	1158	1000
9	1 x 185	37	15.3 - 16.8	3.4	1.9	30.9	0.0991	0.164	2431	1291	1000
10	1 x 240	37	17.6 - 19.2	3.4	2.0	33.6	0.0754	0.125	3021	1525	1000
11	1 x 300	37	19.7 - 21.6	3.4	2.1	35.9	0.0601	0.100	3633	1754	1000
12	1 x 400	61	22.3 - 24.6	3.4	2.2	38.9	0.0470	0.0778	4585	2162	750
13	1 x 500	61	25.3 - 27.6	3.4	2.3	42.7	0.0366	0.0605	5610	2584	500
14	1 x 630	61	28.7 - 32.5	3.4	2.4	46.2	0.0283	0.0469	7021	3198	500
15	1 x 800	61	~ 34.2	3.4	2.6	50.7	0.0221	0.0367	8718	3853	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖI ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 3x? - 6/10(12)kV

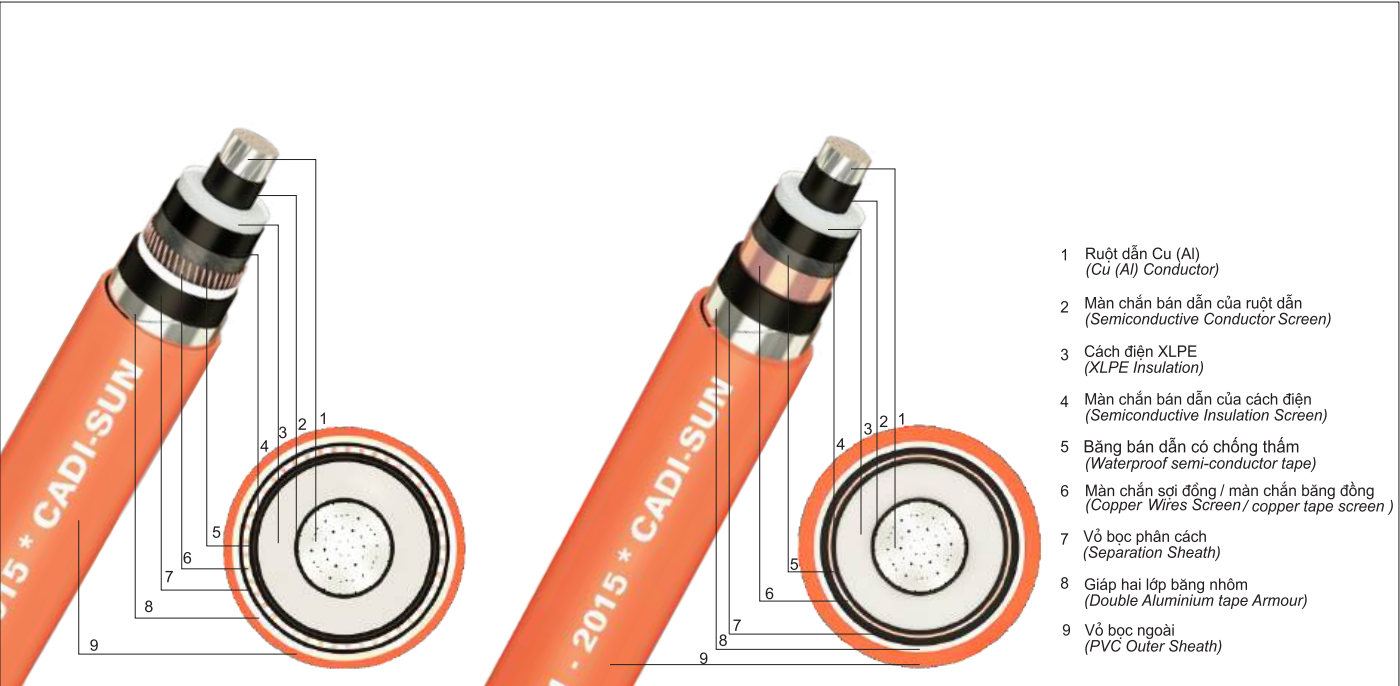


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết điện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn <i>Structure of Conductor</i>		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 16	7	4.6 - 5.2	3.4	2.1	35.4	1.15	1.91	1426	1133	1000
2	3 x 25	7	5.6 - 6.5	3.4	2.2	38.2	0.727	1.20	1798	1345	1000
3	3 x 35	7	6.6 - 7.5	3.4	2.3	40.8	0.524	0.868	2201	1586	1000
4	3 x 50	7	7.7 - 8.6	3.4	2.3	43.0	0.387	0.641	2666	1774	1000
5	3 x 70	19	9.3 - 10.2	3.4	2.5	47.5	0.268	0.443	3420	2157	1000
6	3 x 95	19	11.0 - 12.0	3.4	2.6	51.4	0.193	0.320	4336	2587	1000
7	3 x 120	19	12.3 - 13.5	3.4	2.7	54.6	0.153	0.253	5177	2974	1000
8	3 x 150	19	13.7 - 15.0	3.4	2.8	57.9	0.124	0.206	6083	3361	1000
9	3 x 185	37	15.3 - 16.8	3.4	2.9	61.5	0.0991	0.164	7290	3862	1000
10	3 x 240	37	17.6 - 19.2	3.4	3.1	67.3	0.0754	0.125	9203	4706	1000
11	3 x 300	37	19.7 - 21.6	3.4	3.3	72.3	0.0601	0.100	11182	5531	1000
12	3 x 400	61	22.3 - 24.6	3.4	3.5	78.7	0.0470	0.0778	13953	6666	750

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖ ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE XLPE CU(AL) WATER BLOCKING, INSULATED CABLE, COPPER (COPPER TAPE) WIRES SCREENED, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA (ADATA)/CWS-W 1x? - 6/10(12)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA (ADATA)/CTS-W 1x? - 6/10(12)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

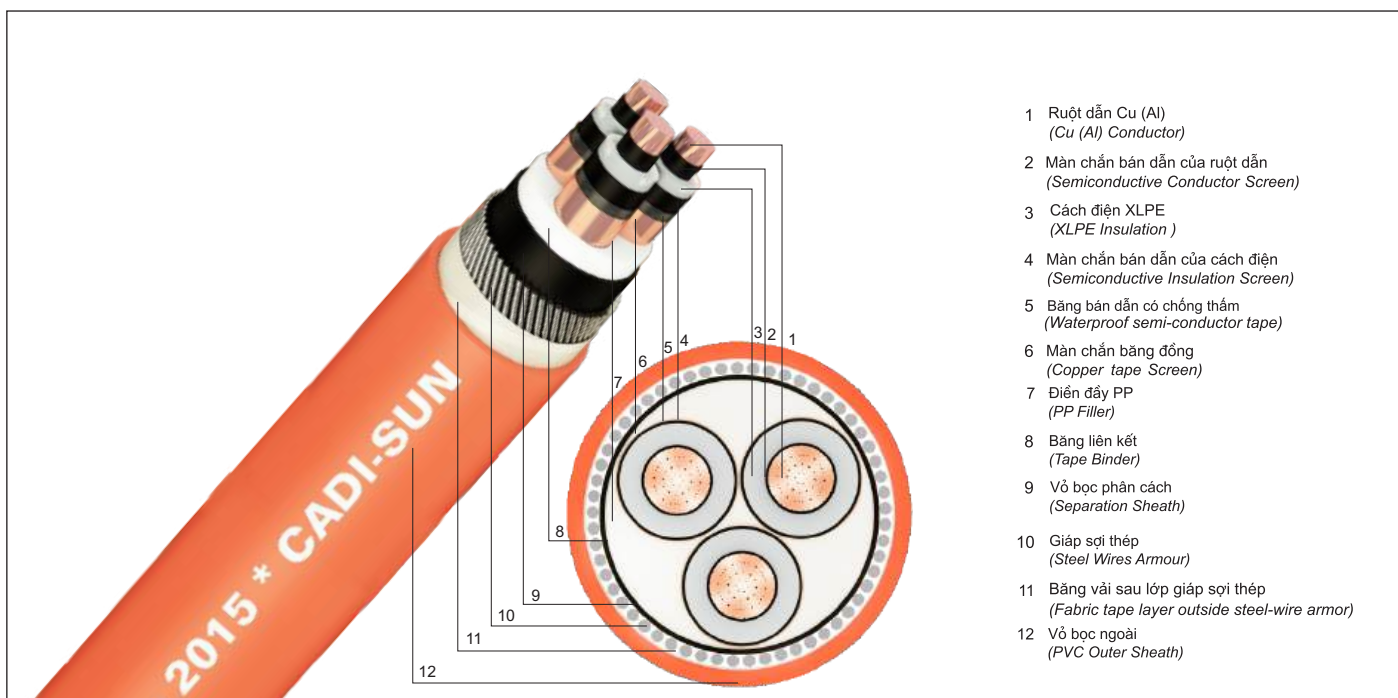
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa băng nhôm Nominal Aluminium Tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 16	7	4.6 - 5.2	3.4	1.0	0.5	1.8	23.6	1.15	1.91	841	743	1000
2	1 x 25	7	5.6 - 6.5	3.4	1.0	0.5	1.8	24.8	0.727	1.20	962	812	1000
3	1 x 35	7	6.6 - 7.5	3.4	1.0	0.5	1.8	25.9	0.524	0.868	1092	887	1000
4	1 x 50	7	7.7 - 8.6	3.4	1.0	0.5	1.8	26.9	0.387	0.641	1247	951	1000
5	1 x 70	19	9.3 - 10.2	3.4	1.0	0.5	1.9	28.8	0.268	0.443	1497	1077	1000
6	1 x 95	19	11.0 - 12.0	3.4	1.0	0.5	1.9	30.5	0.193	0.320	1792	1211	1000
7	1 x 120	19	12.3 - 13.5	3.4	1.0	0.5	2.0	32.1	0.153	0.253	2077	1344	1000
8	1 x 150	19	13.7 - 15.0	3.4	1.2	0.5	2.0	33.9	0.124	0.206	2494	1589	1000
9	1 x 185	37	15.3 - 16.8	3.4	1.2	0.5	2.1	35.7	0.0991	0.1640	2902	1762	1000
10	1 x 240	37	17.6 - 19.2	3.4	1.2	0.5	2.2	38.4	0.0754	0.1250	3529	2034	1000
11	1 x 300	37	19.7 - 21.6	3.4	1.2	0.5	2.3	40.7	0.0601	0.1000	4175	2296	1000
12	1 x 400	61	22.3 - 24.6	3.4	1.2	0.5	2.4	43.7	0.0470	0.0778	5170	2746	750
13	1 x 500	61	25.3 - 27.6	3.4	1.4	0.5	2.5	47.9	0.0366	0.0605	6296	3270	750
14	1 x 630	61	28.7 - 32.5	3.4	1.4	0.5	2.6	51.4	0.0283	0.0469	7761	3938	750
15	1 x 800	61	~ 34.2	3.4	1.6	0.5	2.8	56.3	0.0221	0.0367	9583	4717	750

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖI ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẮNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES SCREENED, STEEL WIRES ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 6/10(12)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel wire Diameter	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 16	7	4.6 - 5.2	3.4	1.2	2.00	2.3	42.2	1.15	1.91	3064	2771	1000
2	3 x 25	7	5.6 - 6.5	3.4	1.2	2.50	2.4	46.0	0.727	1.20	3966	3513	1000
3	3 x 35	7	6.6 - 7.5	3.4	1.4	2.50	2.5	49.0	0.524	0.868	4587	3971	1000
4	3 x 50	7	7.7 - 8.6	3.4	1.4	2.50	2.6	51.4	0.387	0.641	5169	4277	750
5	3 x 70	19	9.3 - 10.2	3.4	1.4	2.50	2.8	55.9	0.268	0.443	6196	4933	750
6	3 x 95	19	11.0 - 12.0	3.4	1.6	2.50	2.9	60.2	0.193	0.320	7393	5644	500
7	3 x 120	19	12.3 - 13.5	3.4	1.6	2.50	3.0	63.4	0.153	0.253	8380	6177	500
8	3 x 150	19	13.7 - 15.0	3.4	1.6	2.50	3.1	66.7	0.124	0.206	9473	6751	250
9	3 x 185	37	15.3 - 16.8	3.4	1.6	2.50	3.2	70.3	0.0991	0.164	10907	7480	250
10	3 x 240	37	17.6 - 19.2	3.4	1.8	3.15	3.5	78.0	0.0754	0.125	14149	9652	250
11	3 x 300	37	19.7 - 21.6	3.4	1.8	3.15	3.6	82.8	0.0601	0.100	16453	10802	250
12	3 x 400	61	22.3 - 24.6	3.4	1.8	3.15	3.9	89.4	0.0470	0.0778	19705	12419	250

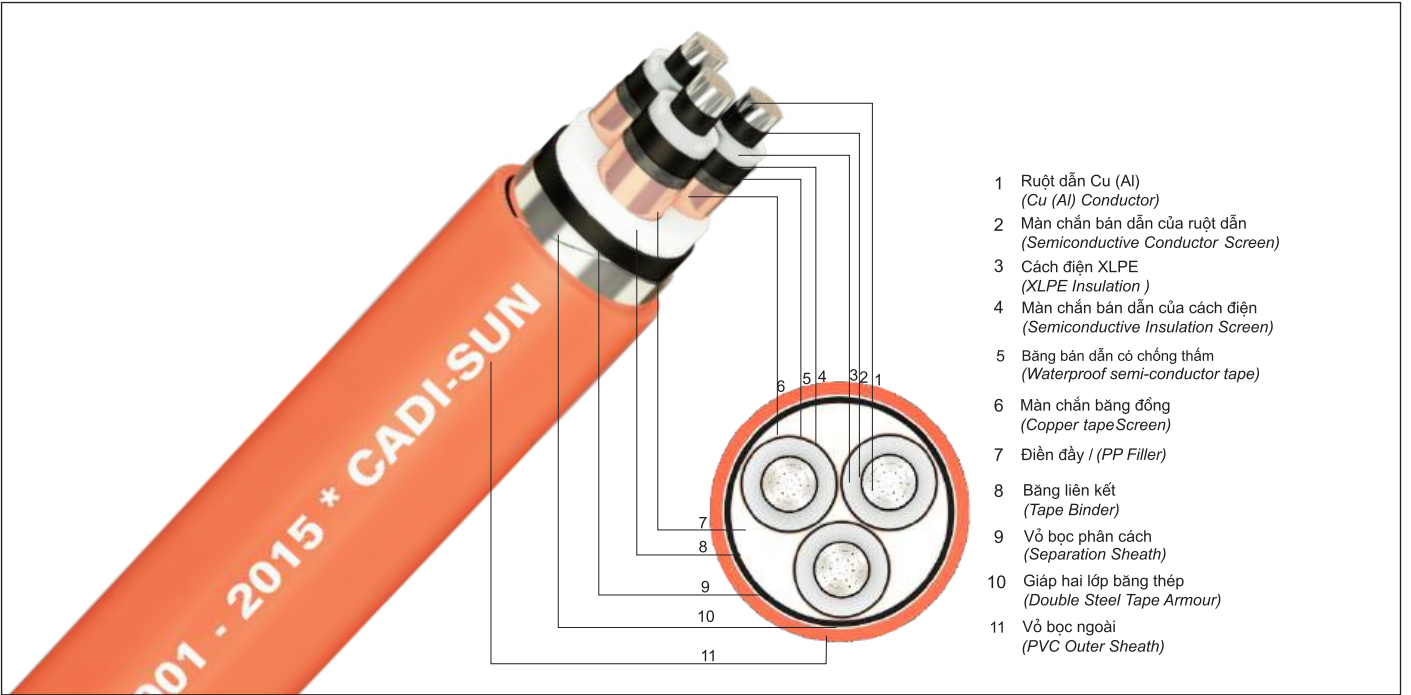
Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CHỐNG THẤM CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, DOUBLE STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 6/10(12)kV

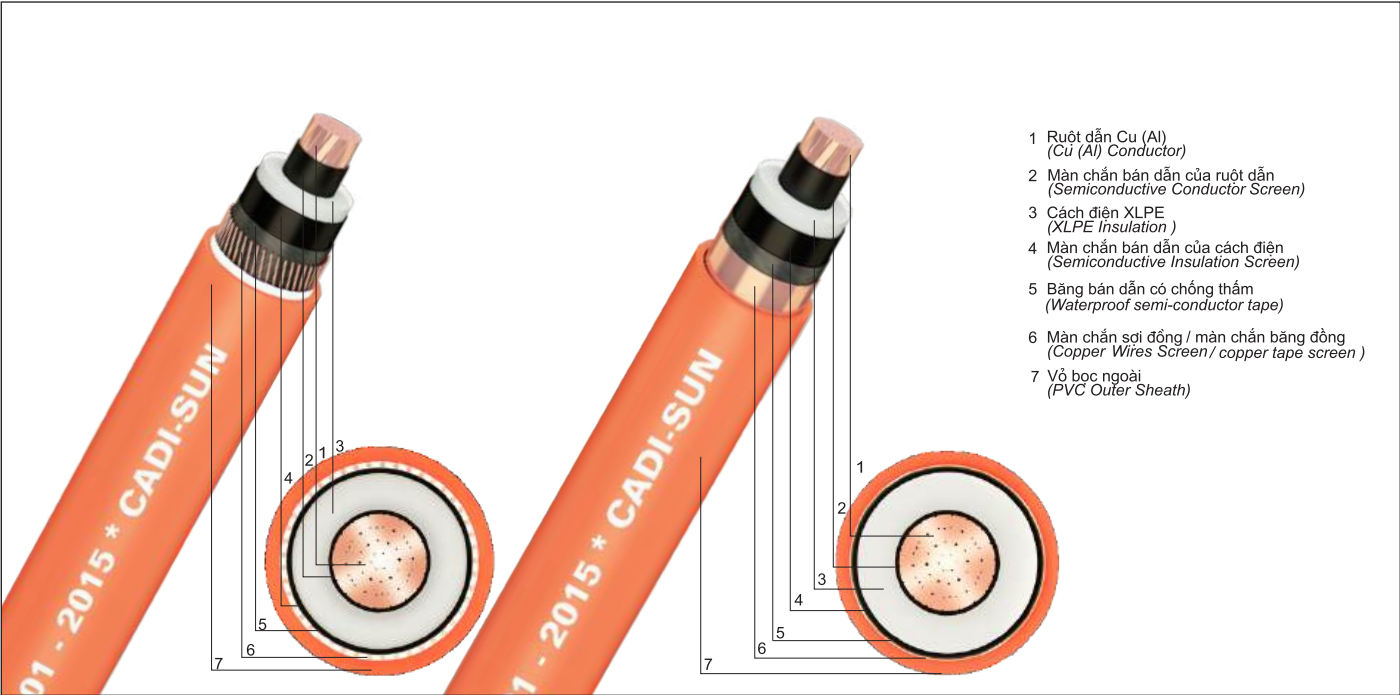


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 16	7	4.6 - 5.2	3.4	1.2	0.5	2.2	40.0	1.15	1.91	2317	2024	1000
2	3 x 25	7	5.6 - 6.5	3.4	1.2	0.5	2.3	42.8	0.727	1.20	2756	2303	1000
3	3 x 35	7	6.6 - 7.5	3.4	1.4	0.5	2.4	45.8	0.524	0.868	3271	2656	1000
4	3 x 50	7	7.7 - 8.6	3.4	1.4	0.5	2.5	48.2	0.387	0.641	3816	2923	750
5	3 x 70	19	9.3 - 10.2	3.4	1.4	0.5	2.7	52.7	0.268	0.443	4682	3419	750
6	3 x 95	19	11.0 - 12.0	3.4	1.6	0.5	2.8	57.0	0.193	0.320	5759	4010	500
7	3 x 120	19	12.3 - 13.5	3.4	1.6	0.5	2.9	60.2	0.153	0.253	6684	4481	500
8	3 x 150	19	13.7 - 15.0	3.4	1.6	0.5	3.0	63.5	0.124	0.206	7677	4955	250
9	3 x 185	37	15.3 - 16.8	3.4	1.6	0.5	3.1	67.1	0.0991	0.164	8979	5551	250
10	3 x 240	37	17.6 - 19.2	3.4	1.8	0.5	3.3	73.3	0.0754	0.125	11122	6625	250
11	3 x 300	37	19.7 - 21.6	3.4	1.8	0.5	3.5	78.3	0.0601	0.100	13236	7585	250
12	3 x 400	61	22.3 - 24.6	3.4	1.8	0.8	3.7	85.9	0.0470	0.0778	17060	9773	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES (COPPER TAPE) SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CWS-W 1x?- 8.7/15(17.5)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 1x?- 8.7/15(17.5)kV

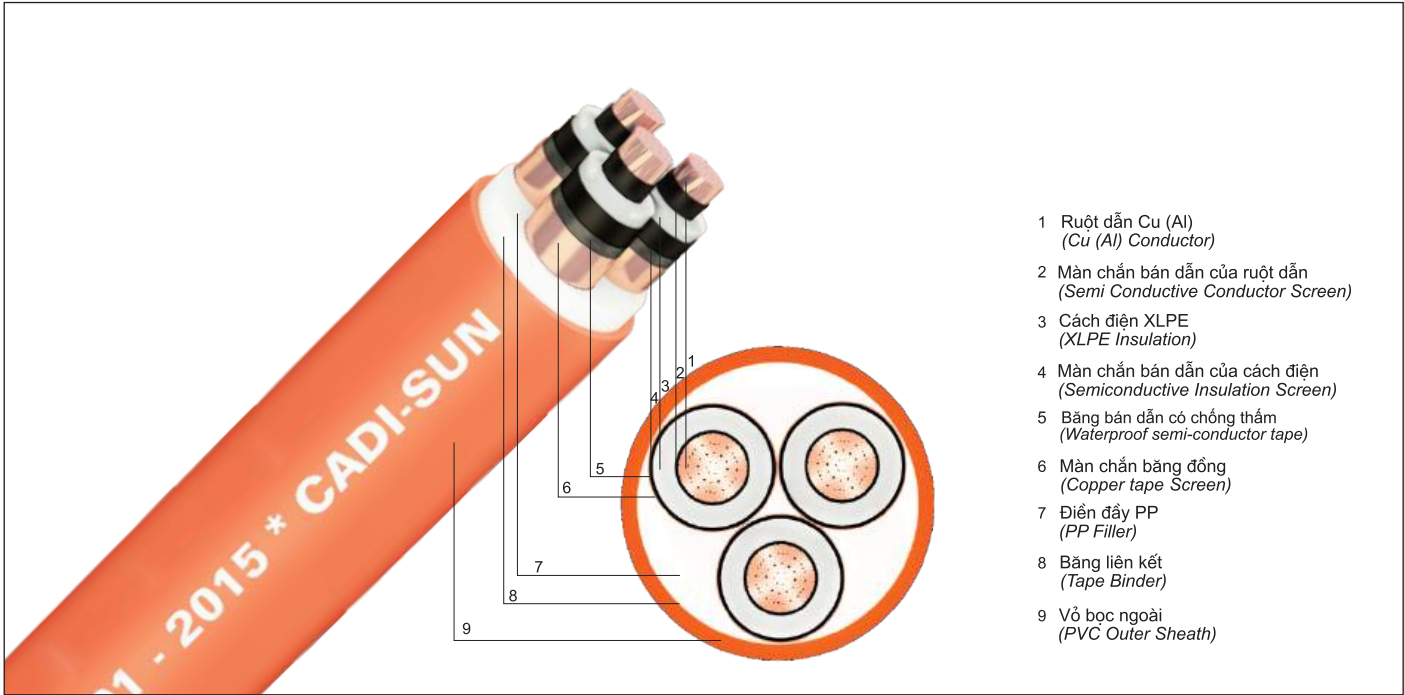


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICAPTION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 25	7	5.6 - 6.5	4.5	1.7	22.6	0.727	1.20	741	591	1000
2	1 x 35	7	6.6 - 7.5	4.5	1.7	23.7	0.524	0.868	860	655	1000
3	1 x 50	7	7.7 - 8.6	4.5	1.7	24.7	0.387	0.641	1005	708	1000
4	1 x 70	19	9.3 - 10.2	4.5	1.8	26.6	0.268	0.443	1236	816	1000
5	1 x 95	19	11.0 - 12.0	4.5	1.9	28.5	0.193	0.320	1528	944	1000
6	1 x 120	19	12.3 - 13.5	4.5	1.9	29.9	0.153	0.253	1784	1051	1000
7	1 x 150	19	13.7 - 15.0	4.5	2.0	31.5	0.124	0.206	2168	1263	1000
8	1 x 185	37	15.3 - 16.8	4.5	2.0	33.1	0.0991	0.164	2542	1402	1000
9	1 x 240	37	17.6 - 19.2	4.5	2.1	35.8	0.0754	0.125	3140	1641	1000
10	1 x 300	37	19.7 - 21.6	4.5	2.2	38.1	0.0601	0.100	3761	1881	1000
11	1 x 400	61	22.3 - 24.6	4.5	2.3	41.1	0.0470	0.0778	4724	2299	750
12	1 x 500	61	25.3 - 27.6	4.5	2.4	44.9	0.0366	0.0605	5762	2730	500
13	1 x 630	61	28.7 - 32.5	4.5	2.5	48.4	0.0283	0.0469	7185	3362	500
14	1 x 800	61	~ 34.2	4.5	2.7	52.9	0.0221	0.0367	8898	4031	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 3x? - 8.7/15(17.5)kV



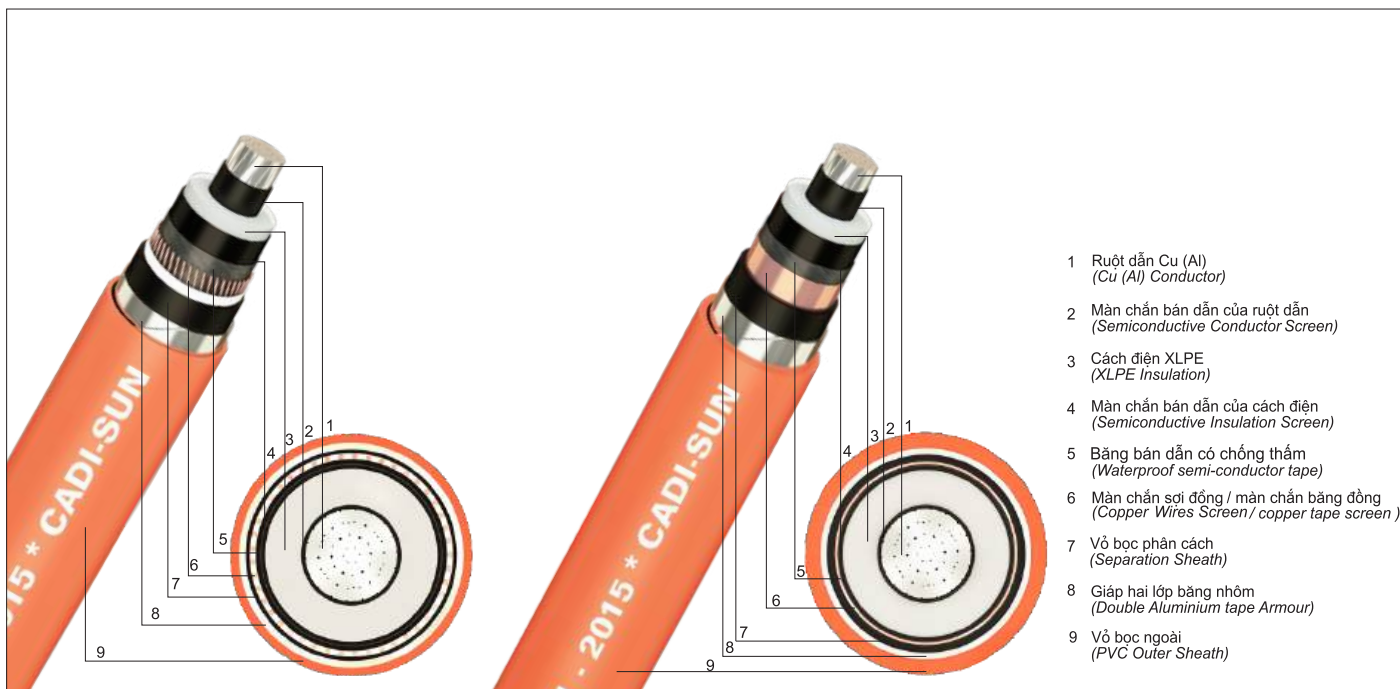
TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 25	7	5.6 - 6.5	4.5	2.3	42.8	0.727	1.20	2081	1628	1000
2	3 x 35	7	6.6 - 7.5	4.5	2.4	45.8	0.524	0.868	2502	1887	1000
3	3 x 50	7	7.7 - 8.6	4.5	2.5	48.2	0.387	0.641	3002	2110	1000
4	3 x 70	19	9.3 - 10.2	4.5	2.6	52.1	0.268	0.443	3758	2495	1000
5	3 x 95	19	11.0 - 12.0	4.5	2.8	56.1	0.193	0.320	4689	2934	750
6	3 x 120	19	12.3 - 13.5	4.5	2.9	59.4	0.153	0.253	5554	3350	500
7	3 x 150	19	13.7 - 15.0	4.5	3.0	62.6	0.124	0.206	6505	3782	250
8	3 x 185	37	15.3 - 16.8	4.5	3.1	66.2	0.0991	0.164	7736	4308	250
9	3 x 240	37	17.6 - 19.2	4.5	3.3	72.0	0.0754	0.125	9688	5181	250
10	3 x 300	37	19.7 - 21.6	4.5	3.5	77.0	0.0601	0.100	11701	6047	250
11	3 x 400	61	22.3 - 24.6	4.5	3.7	83.4	0.0470	0.0778	14515	7223	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES (COPPER TAPE) SCREENED, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA (ADATA)/CWS-W 1x? - 8.7/15(17.5)kV
 Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA (ADATA)/CTS-W 1x? - 8.7/15(17.5)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa lớp băng nhôm Nominal Aluminium Tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 25	7	5.6 - 6.5	4.5	1.0	0.5	1.8	26.8	0.727	1.20	1052	901	1000
2	1 x 35	7	6.6 - 7.5	4.5	1.0	0.5	1.9	28.1	0.524	0.868	1199	994	1000
3	1 x 50	7	7.7 - 8.6	4.5	1.0	0.5	1.9	29.1	0.387	0.641	1357	1060	1000
4	1 x 70	19	9.3 - 10.2	4.5	1.0	0.5	1.9	30.8	0.268	0.443	1599	1179	1000
5	1 x 95	19	11.0 - 12.0	4.5	1.0	0.5	2.0	32.7	0.193	0.320	1915	1331	1000
6	1 x 120	19	12.3 - 13.5	4.5	1.2	0.5	2.1	34.7	0.153	0.253	2240	1507	1000
7	1 x 150	19	13.7 - 15.0	4.5	1.2	0.5	2.1	36.1	0.124	0.206	2629	1724	1000
8	1 x 185	37	15.3 - 16.8	4.5	1.2	0.5	2.2	37.9	0.0991	0.164	3043	1903	1000
9	1 x 240	37	17.6 - 19.2	4.5	1.2	0.5	2.3	40.6	0.0754	0.125	3680	2181	1000
10	1 x 300	37	19.7 - 21.6	4.5	1.2	0.5	2.3	42.7	0.0601	0.100	4313	2433	1000
11	1 x 400	61	22.3 - 24.6	4.5	1.4	0.5	2.4	46.1	0.0470	0.0778	5363	2938	750
12	1 x 500	61	25.3 - 27.6	4.5	1.4	0.5	2.6	50.1	0.0366	0.0605	6481	3450	500
13	1 x 630	61	28.7 - 32.5	4.5	1.4	0.5	2.7	53.6	0.0283	0.0469	7958	4136	500
14	1 x 800	61	~ 34.2	4.5	1.6	0.5	2.8	58.3	0.0221	0.0367	9770	4903	500

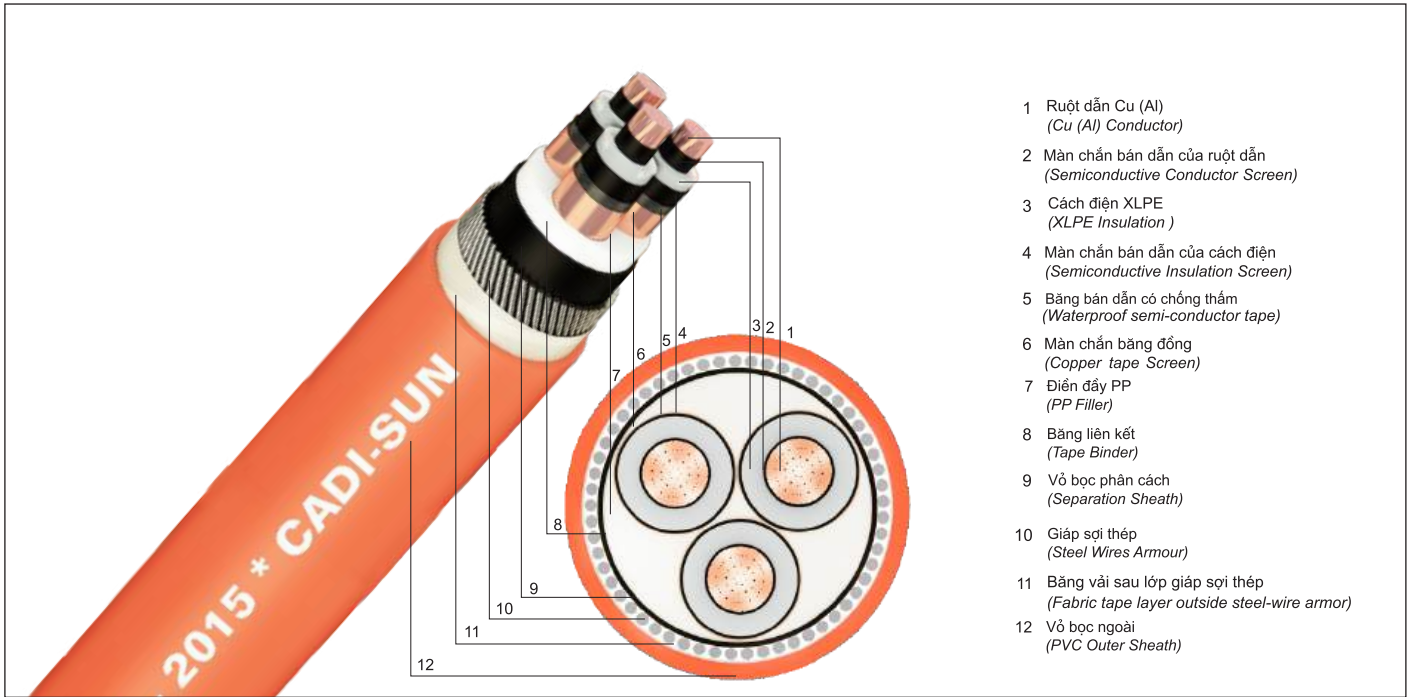
Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, STEEL WIRES ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 8.7/15(17.5)kV

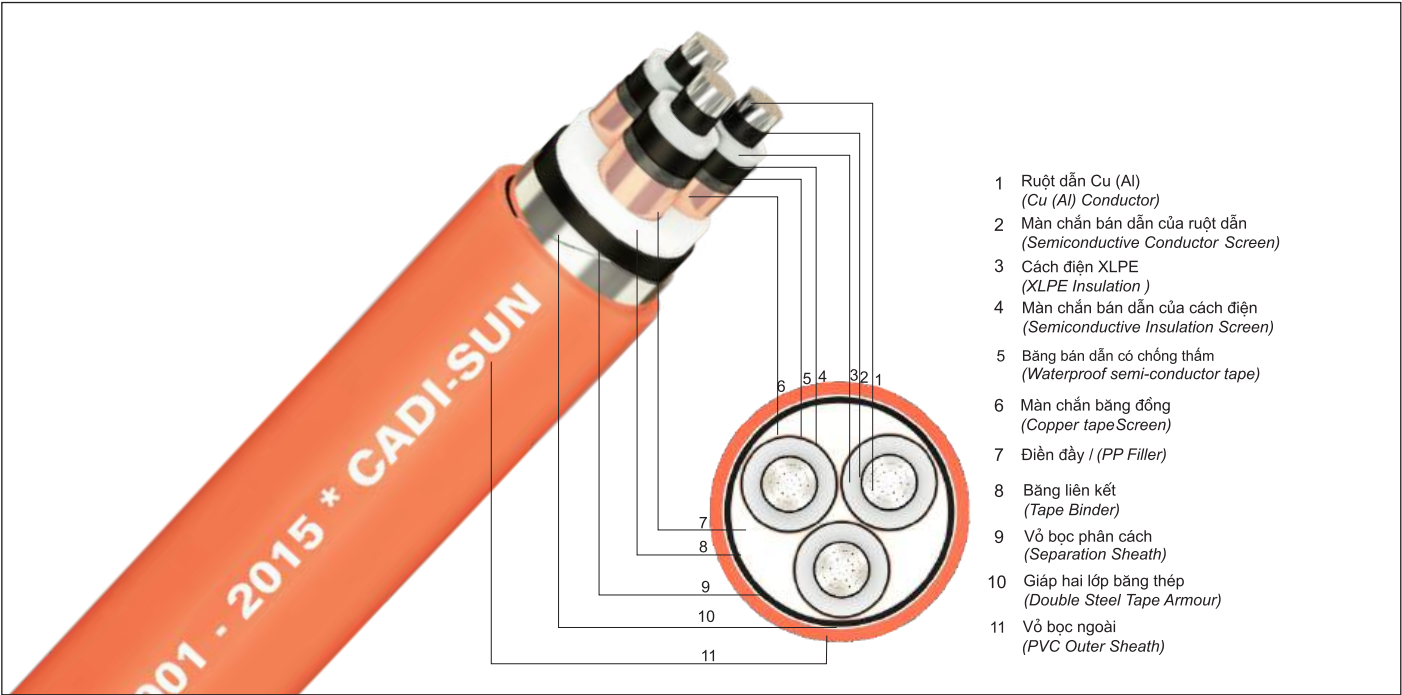


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel wire Diameter	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 25	7	5.6 - 6.5	4.5	1.4	2.5	2.6	51.2	0.727	1.20	4581	4128	1000
2	3 x 35	7	6.6 - 7.5	4.5	1.4	2.5	2.7	54.2	0.524	0.868	5185	4570	1000
3	3 x 50	7	7.7 - 8.6	4.5	1.4	2.5	2.8	56.6	0.387	0.641	5784	4891	750
4	3 x 70	19	9.3 - 10.2	4.5	1.6	2.5	2.9	60.9	0.268	0.443	6860	5596	750
5	3 x 95	19	11.0 - 12.0	4.5	1.6	2.5	3.1	64.9	0.193	0.320	7986	6231	500
6	3 x 120	19	12.3 - 13.5	4.5	1.6	2.5	3.2	68.2	0.153	0.253	9037	6833	500
7	3 x 150	19	13.7 - 15.0	4.5	1.6	2.5	3.3	71.4	0.124	0.206	10173	7450	250
8	3 x 185	37	15.3 - 16.8	4.5	1.6	3.2	3.4	76.3	0.0991	0.164	12502	9075	250
9	3 x 240	37	17.6 - 19.2	4.5	1.8	3.2	3.6	82.5	0.0754	0.125	14894	10387	250
10	3 x 300	37	19.7 - 21.6	4.5	1.8	3.2	3.8	87.5	0.0601	0.100	17270	11616	250
11	3 x 400	61	22.3 - 24.6	4.5	1.8	3.2	4.0	93.9	0.0470	0.0778	20522	13231	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, DOUBLE STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 8.7/15(17.5)kV

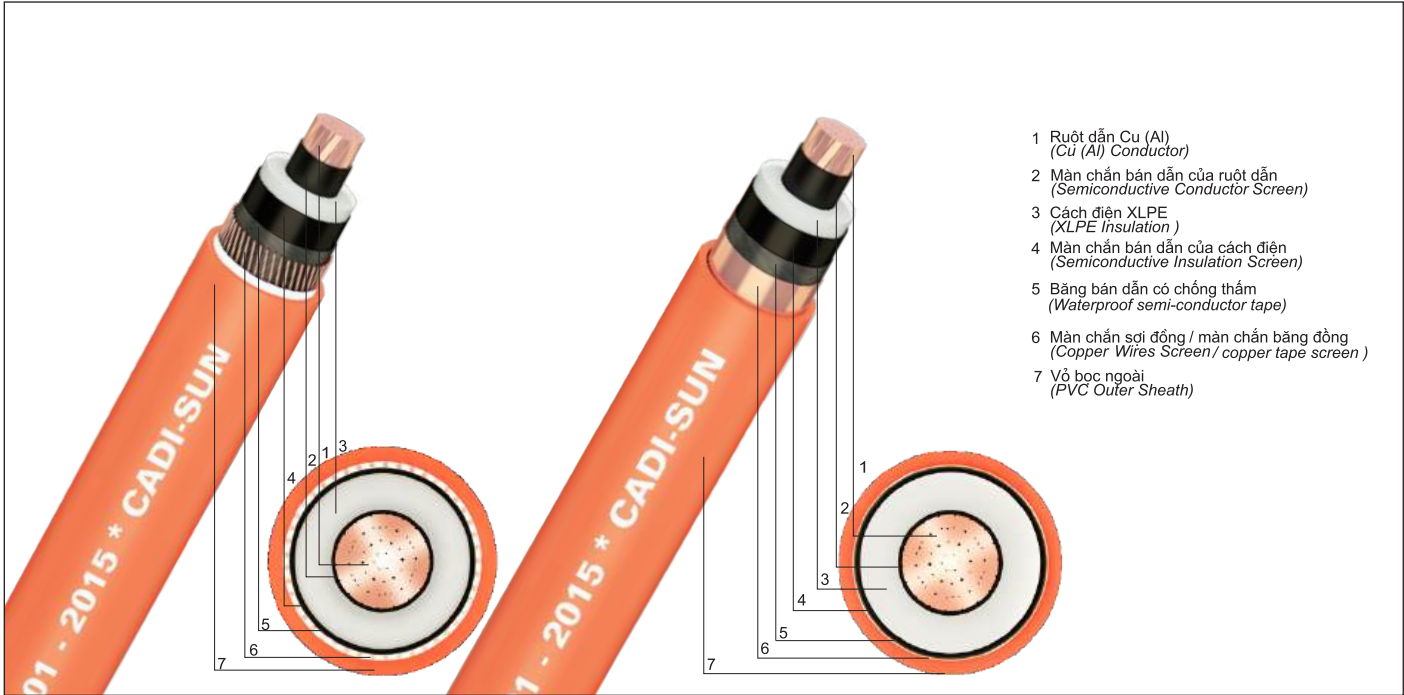


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 25	7	5.6 - 6.5	4.5	1.4	0.5	2.5	48.0	0.727	1.20	3224	2771	1000
2	3 x 35	7	6.6 - 7.5	4.5	1.4	0.5	2.6	51.0	0.524	0.868	3723	3107	1000
3	3 x 50	7	7.7 - 8.6	4.5	1.4	0.5	2.7	53.4	0.387	0.641	4283	3390	750
4	3 x 70	19	9.3 - 10.2	4.5	1.6	0.5	2.8	57.7	0.268	0.443	5200	3937	750
5	3 x 95	19	11.0 - 12.0	4.5	1.6	0.5	2.9	61.5	0.193	0.320	6205	4449	500
6	3 x 120	19	12.3 - 13.5	4.5	1.6	0.5	3.1	65.0	0.153	0.253	7186	4982	500
7	3 x 150	19	13.7 - 15.0	4.5	1.6	0.5	3.2	68.2	0.124	0.206	8221	5498	250
8	3 x 185	37	15.3 - 16.8	4.5	1.6	0.5	3.3	71.8	0.0991	0.164	9547	6120	250
9	3 x 240	37	17.6 - 19.2	4.5	1.8	0.5	3.5	78.0	0.0754	0.125	11734	7226	250
10	3 x 300	37	19.7 - 21.6	4.5	1.8	0.8	3.7	84.2	0.0601	0.100	14741	9088	250
11	3 x 400	61	22.3 - 24.6	4.5	1.8	0.8	3.9	90.6	0.0470	0.0778	17797	10506	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖ ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CWS-W 1x? - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 1x? - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

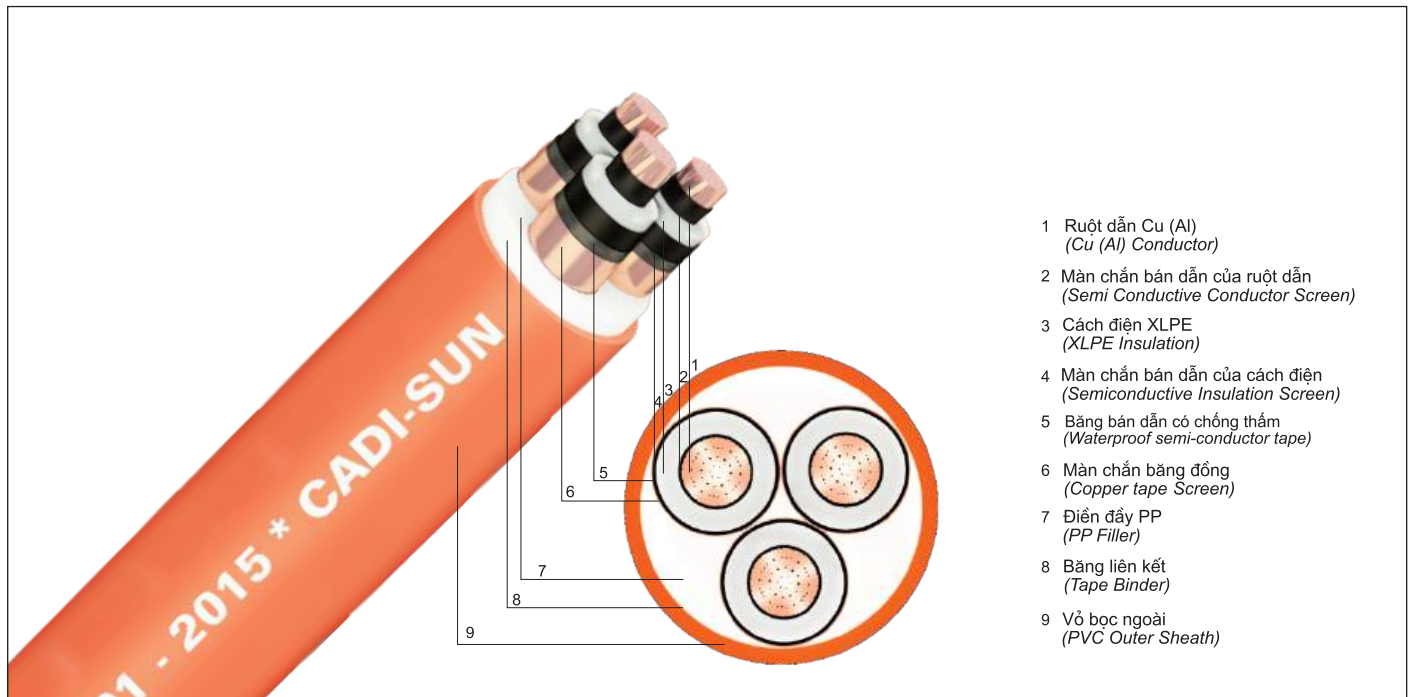
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 35	7	5.6 - 6.5	5.5	1.8	25.6	0.524	0.868	935	733	1000
2	1 x 50	7	6.6 - 7.5	5.5	1.8	26.6	0.387	0.641	1083	789	1000
3	1 x 70	7	7.7 - 8.6	5.5	1.9	28.5	0.268	0.443	1321	905	1000
4	1 x 95	19	9.3 - 10.2	5.5	1.9	30.2	0.193	0.320	1604	1026	1000
5	1 x 120	19	11.0 - 12.0	5.5	2.0	31.8	0.153	0.253	1879	1149	1000
6	1 x 150	19	12.3 - 13.5	5.5	2.0	33.2	0.124	0.206	2252	1350	1000
7	1 x 185	37	13.7 - 15.0	5.5	2.1	35.0	0.0991	0.164	2647	1513	1000
8	1 x 240	37	15.3 - 16.8	5.5	2.2	37.7	0.0754	0.125	3254	1762	1000
9	1 x 300	37	17.6 - 19.2	5.5	2.2	39.8	0.0601	0.100	3863	1988	1000
10	1 x 400	37	19.7 - 21.6	5.5	2.3	42.8	0.0470	0.0778	4834	2418	750
11	1 x 500	61	22.3 - 24.6	5.5	2.5	46.8	0.0366	0.0605	5911	2881	500
12	1 x 630	61	25.3 - 27.6	5.5	2.6	50.3	0.0283	0.0469	7346	3521	500
13	1 x 800	61	28.7 - 32.5	5.5	2.7	54.6	0.0221	0.0367	9051	4179	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖI ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, UNARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 3x? - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATİON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 35	7	6.6 - 7.5	5.5	2.6	49.9	0.524	0.868	2809	2203	1000
2	3 x 50	7	7.7 - 8.6	5.5	2.6	52.1	0.387	0.641	3299	2416	1000
3	3 x 70	19	9.3 - 10.2	5.5	2.8	56.1	0.268	0.443	4066	2820	1000
4	3 x 95	19	11.0 - 12.0	5.5	2.9	60.0	0.193	0.320	5026	3289	750
5	3 x 120	19	12.3 - 13.5	5.5	3.0	63.2	0.153	0.253	5902	3712	500
6	3 x 150	19	13.7 - 15.0	5.5	3.1	66.5	0.124	0.206	6877	4167	250
7	3 x 185	37	15.3 - 16.8	5.5	3.2	70.1	0.0991	0.164	8127	4723	250
8	3 x 240	37	17.6 - 19.2	5.5	3.4	75.9	0.0754	0.125	10111	5631	250
9	3 x 300	37	19.7 - 21.6	5.5	3.6	80.8	0.0601	0.100	12143	6519	250
10	3 x 400	61	22.3 - 24.6	5.5	3.8	87.3	0.0470	0.0778	15004	7745	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

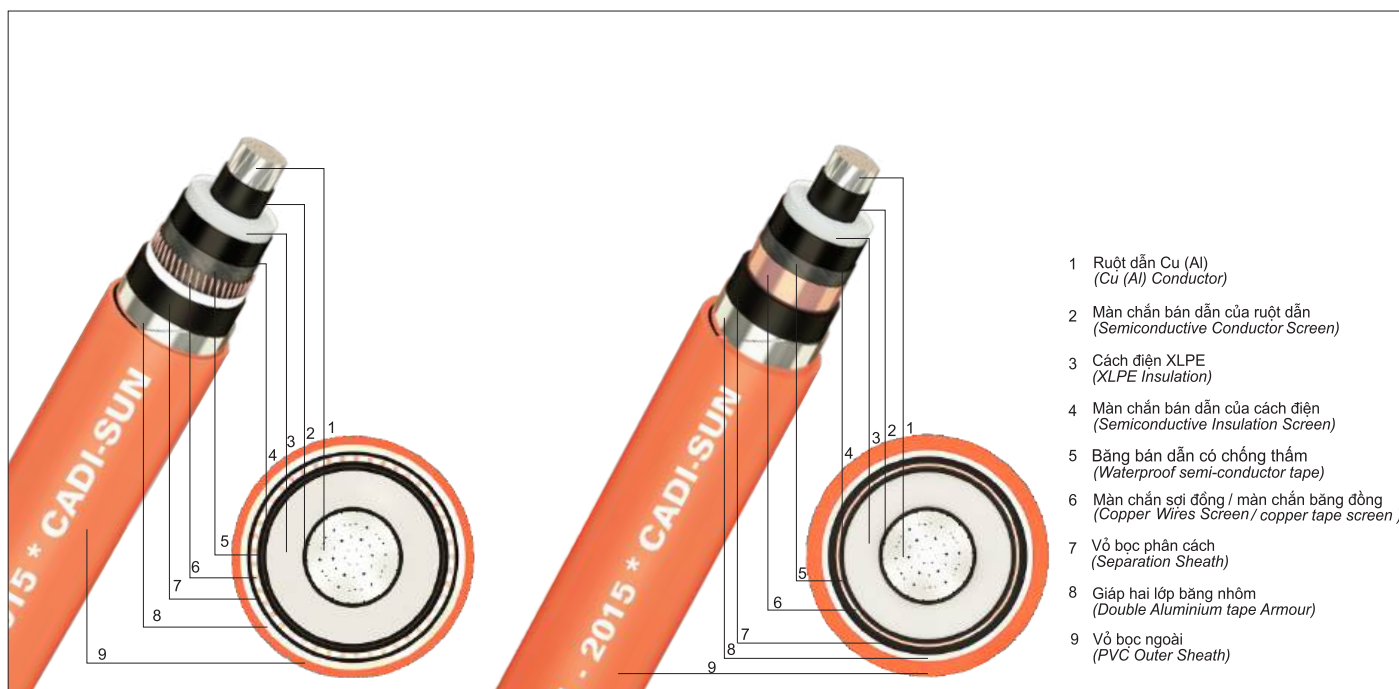
Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W 1x? - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
 Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W 1x? - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

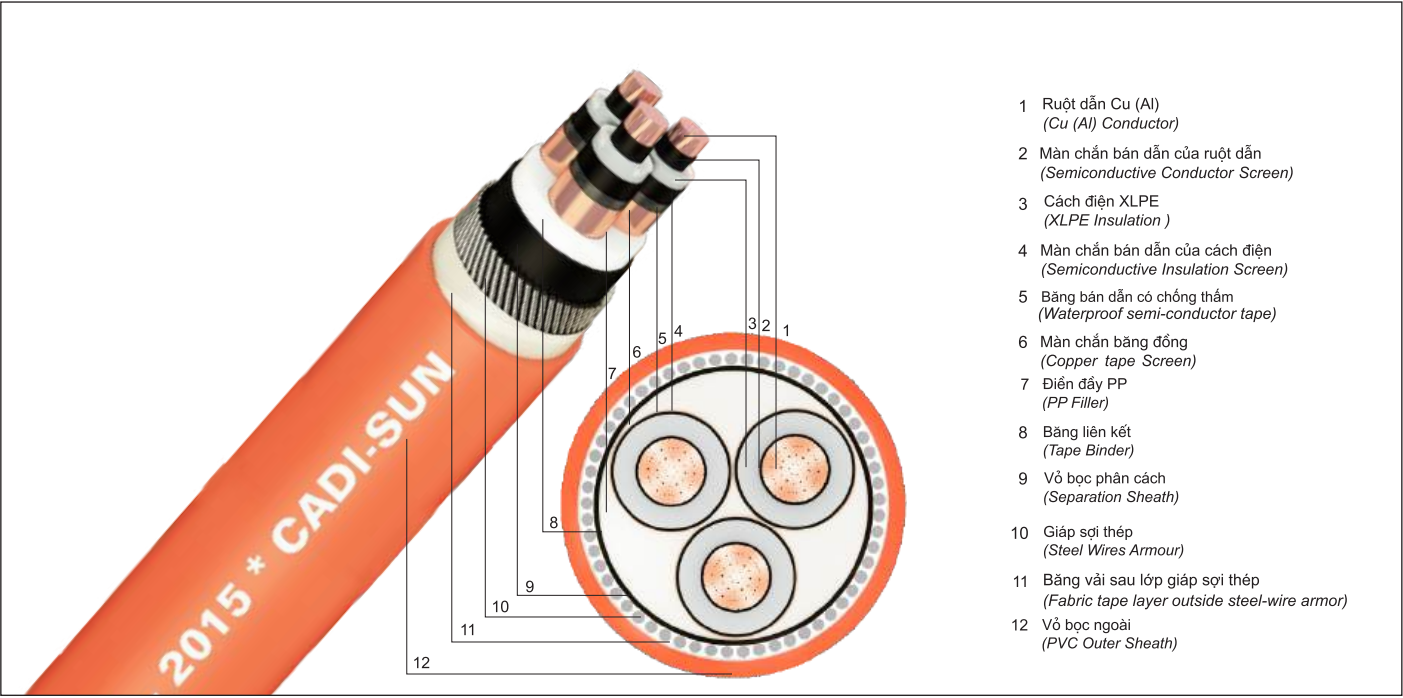
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa lớp băng nhôm Nominal Aluminium Tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 35	7	6.6 - 7.5	5.5	1.0	0.5	1.9	29.8	0.524	0.868	1285	1084	1000
2	1 x 50	7	7.7 - 8.6	5.5	1.0	0.5	1.9	30.8	0.387	0.641	1446	1153	1000
3	1 x 70	19	9.3 - 10.2	5.5	1.0	0.5	2.0	32.7	0.268	0.443	1707	1293	1000
4	1 x 95	19	11.0 - 12.0	5.5	1.2	0.5	2.1	35.0	0.193	0.320	2065	1487	1000
5	1 x 120	19	12.3 - 13.5	5.5	1.2	0.5	2.1	36.4	0.153	0.253	2344	1616	1000
6	1 x 150	19	13.7 - 15.0	5.5	1.2	0.5	2.2	38.0	0.124	0.206	2755	1854	1000
7	1 x 185	37	15.3 - 16.8	5.5	1.2	0.5	2.2	39.6	0.0991	0.164	3156	2024	1000
8	1 x 240	37	17.6 - 19.2	5.5	1.2	0.5	2.3	42.3	0.0754	0.125	3800	2310	1000
9	1 x 300	37	19.7 - 21.6	5.5	1.4	0.5	2.4	45.0	0.0601	0.1000	4505	2631	1000
10	1 x 400	61	22.3 - 24.6	5.5	1.4	0.5	2.5	48.0	0.0470	0.0778	5522	3108	750
11	1 x 500	61	25.3 - 27.6	5.5	1.4	0.5	2.6	51.8	0.0366	0.0605	6634	3606	500
12	1 x 630	61	28.7 - 32.5	5.5	1.6	0.5	2.8	55.9	0.0283	0.0469	8204	4380	500
13	1 x 800	61	~ 34.2	5.5	1.6	0.5	2.9	60.2	0.0221	0.0367	9979	5109	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, STEEL WIRES ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV

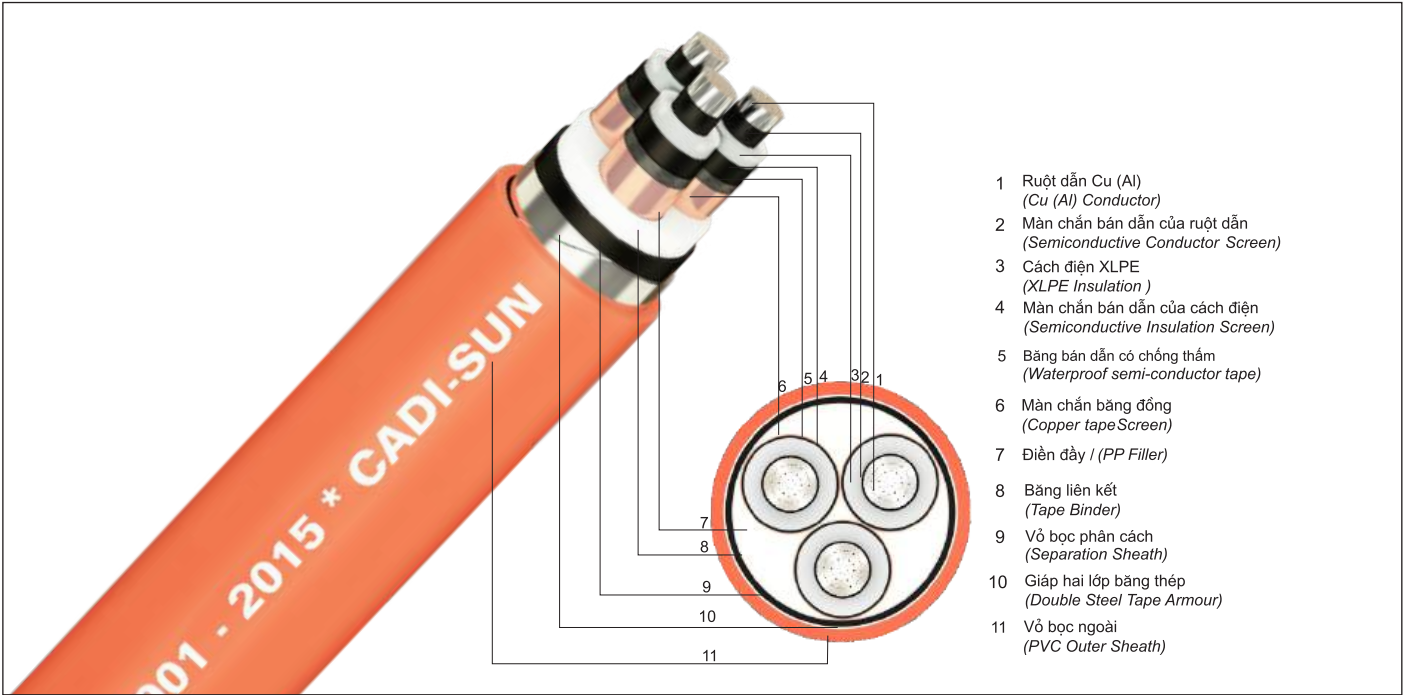


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel wire Diameter	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 35	7	6.6 - 7.5	5.5	1.4	2.5	2.8	58.1	0.524	0.868	5655	5090	1000
2	3 x 50	7	7.7 - 8.6	5.5	1.6	2.5	2.9	60.9	0.387	0.641	6400	5520	750
3	3 x 70	19	9.3 - 10.2	5.5	1.6	2.5	3.1	64.9	0.268	0.443	7363	6118	750
4	3 x 95	19	11.0 - 12.0	5.5	1.6	2.5	3.2	68.8	0.193	0.320	8552	6818	500
5	3 x 120	19	12.3 - 13.5	5.5	1.6	3.2	3.3	73.3	0.153	0.253	10454	8266	500
6	3 x 150	19	13.7 - 15.0	5.5	1.8	3.2	3.5	77.2	0.124	0.206	11753	9106	250
7	3 x 185	37	15.3 - 16.8	5.5	1.8	3.2	3.6	80.8	0.0991	0.164	13289	9887	250
8	3 x 240	37	17.6 - 19.2	5.5	1.8	3.2	3.8	86.6	0.0754	0.125	15647	11168	250
9	3 x 300	37	19.7 - 21.6	5.5	1.8	3.2	3.9	91.3	0.0601	0.100	17999	12377	250
10	3 x 400	61	22.3 - 24.6	5.5	1.8	3.2	4.1	97.8	0.0470	0.0778	21299	14042	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, DOUBLE STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV

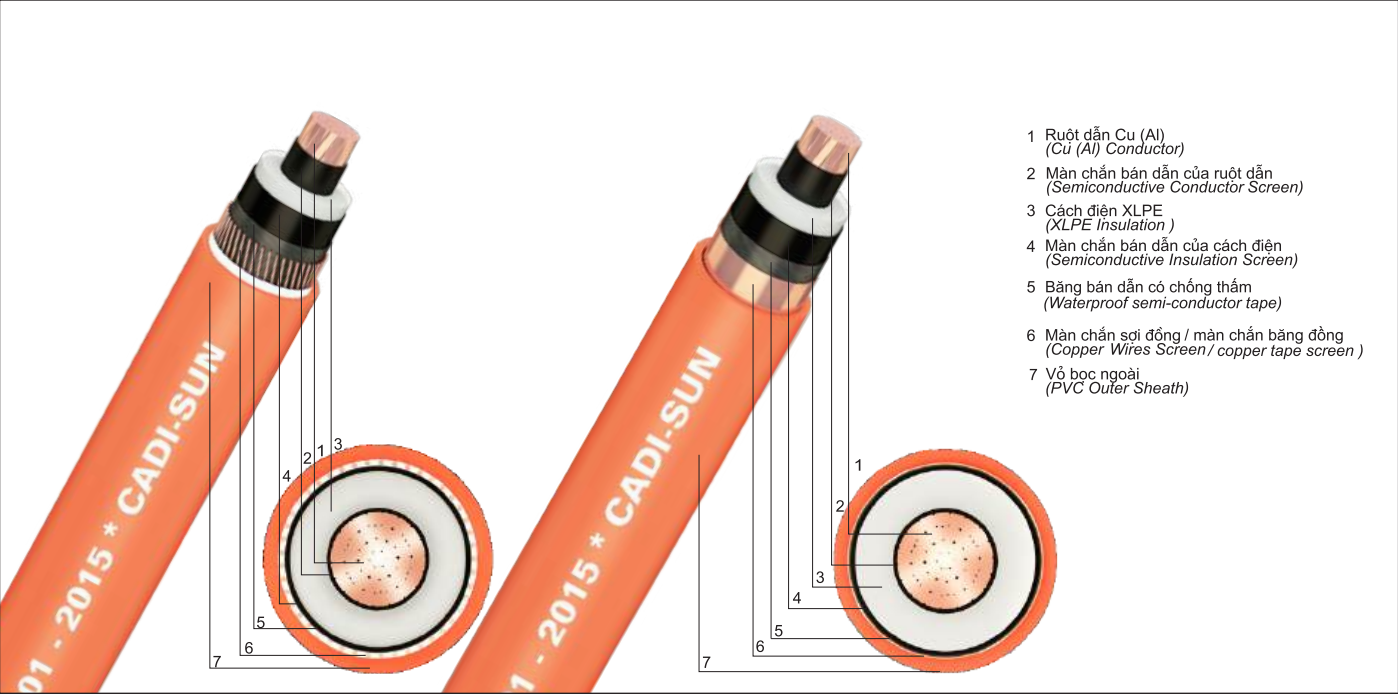


TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 35	7	6.6 - 7.5	5.5	1.4	0.5	2.7	54.9	0.524	0.868	4105	3504	1000
2	3 x 50	7	7.7 - 8.6	5.5	1.6	0.5	2.8	57.7	0.387	0.641	4740	3864	750
3	3 x 70	19	9.3 - 10.2	5.5	1.6	0.5	2.9	61.5	0.268	0.443	5582	4370	750
4	3 x 95	19	11.0 - 12.0	5.5	1.6	0.5	3.1	65.6	0.193	0.320	6674	4943	500
5	3 x 120	19	12.3 - 13.5	5.5	1.6	0.5	3.2	68.8	0.153	0.253	7635	5450	500
6	3 x 150	19	13.7 - 15.0	5.5	1.8	0.5	3.3	72.5	0.124	0.206	8773	6069	250
7	3 x 185	37	15.3 - 16.8	5.5	1.8	0.5	3.4	76.1	0.0991	0.164	10122	6723	250
8	3 x 240	37	17.6 - 19.2	5.5	1.8	0.8	3.7	83.3	0.0754	0.125	13154	8681	250
9	3 x 300	37	19.7 - 21.6	5.5	1.8	0.8	3.8	88.0	0.0601	0.100	15328	9715	250
10	3 x 400	61	22.3 - 24.6	5.5	1.8	0.8	4.0	94.5	0.0470	0.0778	18435	11184	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖ ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CWS-W 1x? - 18/30(36)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 1x? - 18/30(36)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

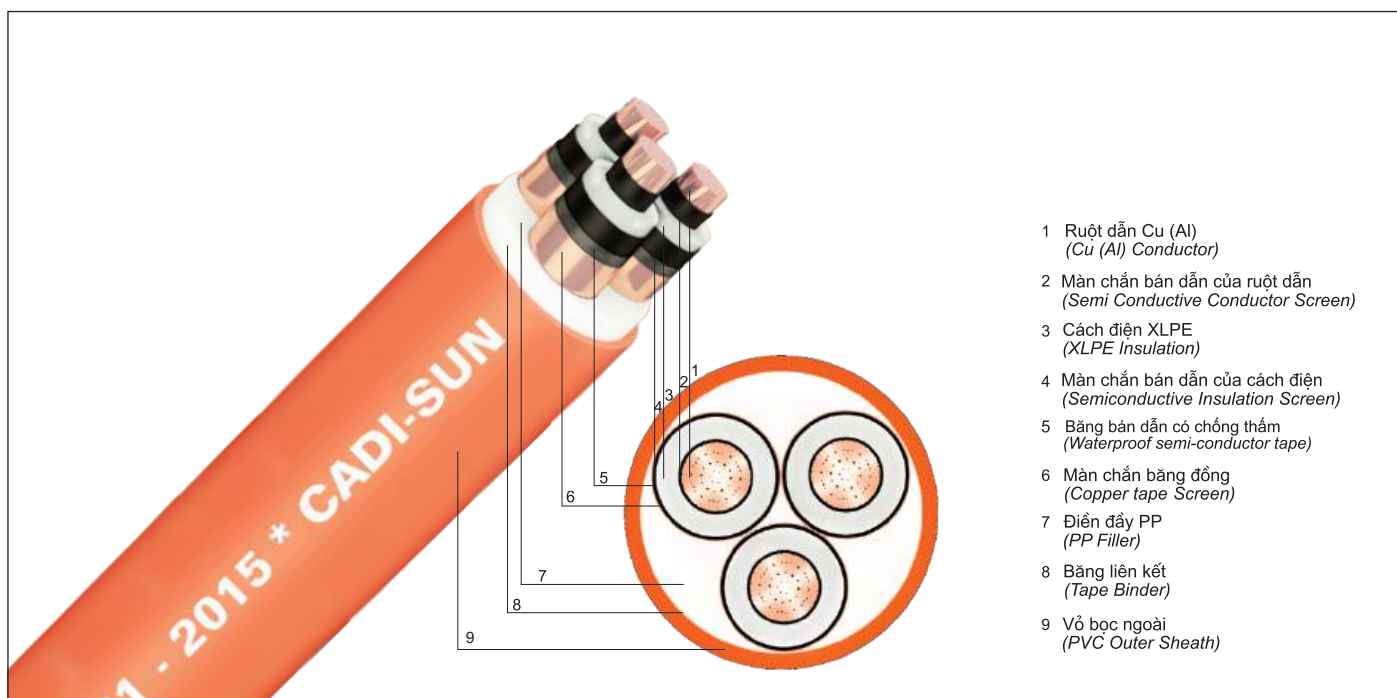
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 50	7	6.6 - 7.5	8.0	2.0	31.7	0.387	0.641	1313	1016	1000
2	1 x 70	7	7.7 - 8.6	8.0	2.0	33.4	0.268	0.443	1550	1132	1000
3	1 x 95	19	9.3 - 10.2	8.0	2.1	35.3	0.193	0.320	1862	1281	1000
4	1 x 120	19	11.0 - 12.0	8.0	2.1	36.7	0.153	0.253	2132	1400	1000
5	1 x 150	19	12.3 - 13.5	8.0	2.2	38.3	0.124	0.206	2534	1629	1000
6	1 x 185	37	13.7 - 15.0	8.0	2.2	39.9	0.0991	0.164	2924	1787	1000
7	1 x 240	37	15.3 - 16.8	8.0	2.3	42.6	0.0754	0.125	3551	2057	1000
8	1 x 300	37	17.6 - 19.2	8.0	2.4	44.9	0.0601	0.100	4197	2319	1000
9	1 x 400	37	19.7 - 21.6	8.0	2.5	47.9	0.0470	0.0778	5191	2773	750
10	1 x 500	61	22.3 - 24.6	8.0	2.6	51.7	0.0366	0.0605	6269	3243	500
11	1 x 630	61	25.3 - 27.6	8.0	2.7	55.2	0.0283	0.0469	7730	3909	500
12	1 x 800	61	28.7 - 32.5	8.0	2.9	59.7	0.0221	0.0367	9492	4628	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, UNARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): CU (AL) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 3x? - 18/30(36)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 50	7	7.7 - 8.6	8.0	3.0	63.0	0.387	0.641	4196	3304	1000
2	3 x 70	19	9.3 - 10.2	8.0	3.1	66.9	0.268	0.443	5027	3771	1000
3	3 x 95	19	11.0 - 12.0	8.0	3.3	71.0	0.193	0.320	6078	4331	750
4	3 x 120	19	12.3 - 13.5	8.0	3.4	74.2	0.153	0.253	7004	4802	500
5	3 x 150	19	13.7 - 15.0	8.0	3.5	77.4	0.124	0.206	8020	5299	250
6	3 x 185	37	15.3 - 16.8	8.0	3.6	81.1	0.0991	0.164	9334	5917	250
7	3 x 240	37	17.6 - 19.2	8.0	3.8	86.9	0.0754	0.125	11407	6913	250
8	3 x 300	37	19.7 - 21.6	8.0	3.9	91.6	0.0601	0.100	13471	7825	250
9	3 x 400	61	22.3 - 24.6	8.0	4.1	98.0	0.0470	0.0778	16414	9144	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

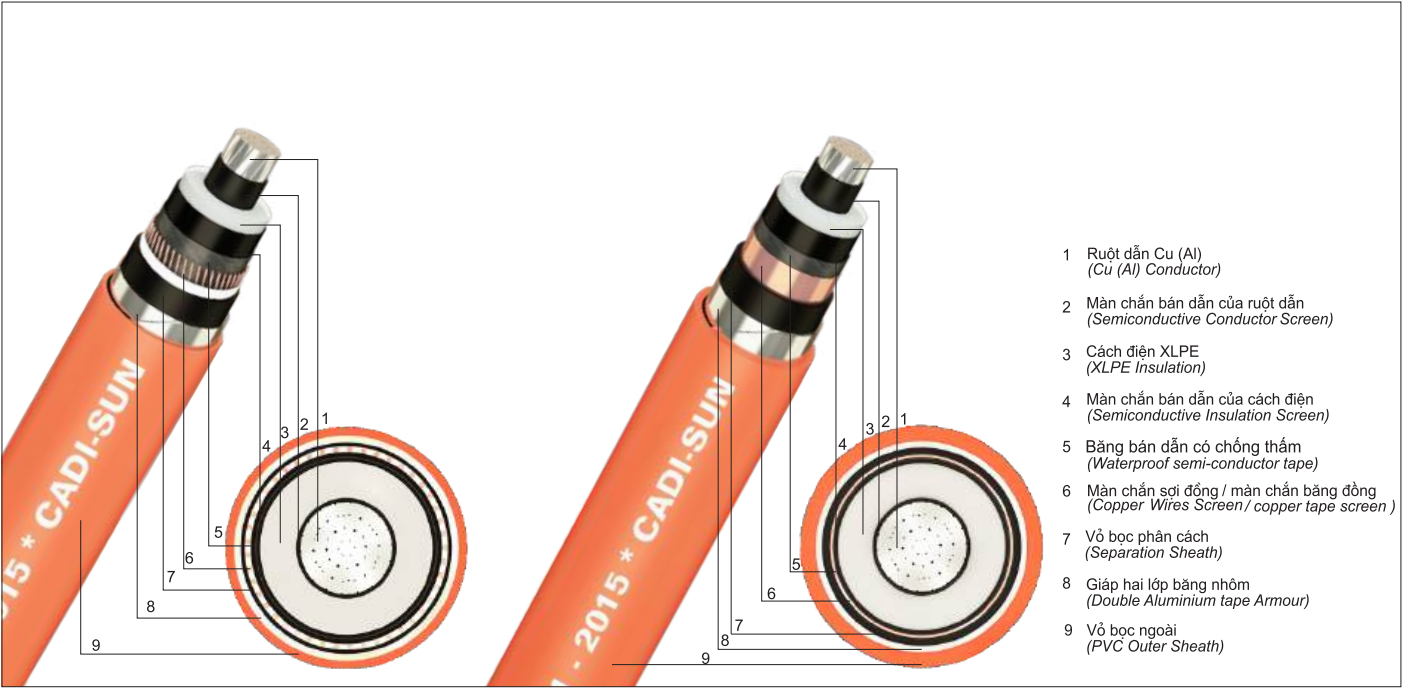
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): CU (AL) /XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (symbol): DATA(ADATA)/CWS-W 1X? - 18/30 (36)KV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa lớp băng nhôm Nominal Aluminium Tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 50	7	7.7 - 8.6	8.0	1.2	0.5	2.1	36.3	0.387	0.641	1776	1369	1000
2	1 x 70	19	9.3 - 10.2	8.0	1.2	0.5	2.2	38.2	0.268	0.443	2055	1520	1000
3	1 x 95	19	11.0 - 12.0	8.0	1.2	0.5	2.2	39.9	0.193	0.320	2376	1671	1000
4	1 x 120	19	12.3 - 13.5	8.0	1.2	0.5	2.3	41.5	0.153	0.253	2685	1824	1000
5	1 x 150	19	13.7 - 15.0	8.0	1.2	0.5	2.3	42.9	0.124	0.206	3089	2049	1000
6	1 x 185	37	15.3 - 16.8	8.0	1.4	0.5	2.4	45.1	0.0991	0.164	3568	2290	1000
7	1 x 240	37	17.6 - 19.2	8.0	1.4	0.5	2.5	47.8	0.0754	0.125	4236	2591	1000
8	1 x 300	37	19.7 - 21.6	8.0	1.4	0.5	2.6	50.1	0.0601	0.100	4917	2880	1000
9	1 x 400	61	22.3 - 24.6	8.0	1.4	0.5	2.7	53.1	0.0470	0.0778	5957	3369	750
10	1 x 500	61	25.3 - 27.6	8.0	1.6	0.5	2.8	57.3	0.0366	0.0605	7150	3939	500
11	1 x 630	61	28.7 - 32.5	8.0	1.6	0.5	2.9	60.8	0.0283	0.0469	8668	4649	500
12	1 x 800	61	~ 34.2	8.0	1.6	0.5	3.1	65.3	0.0221	0.0367	10502	5425	500

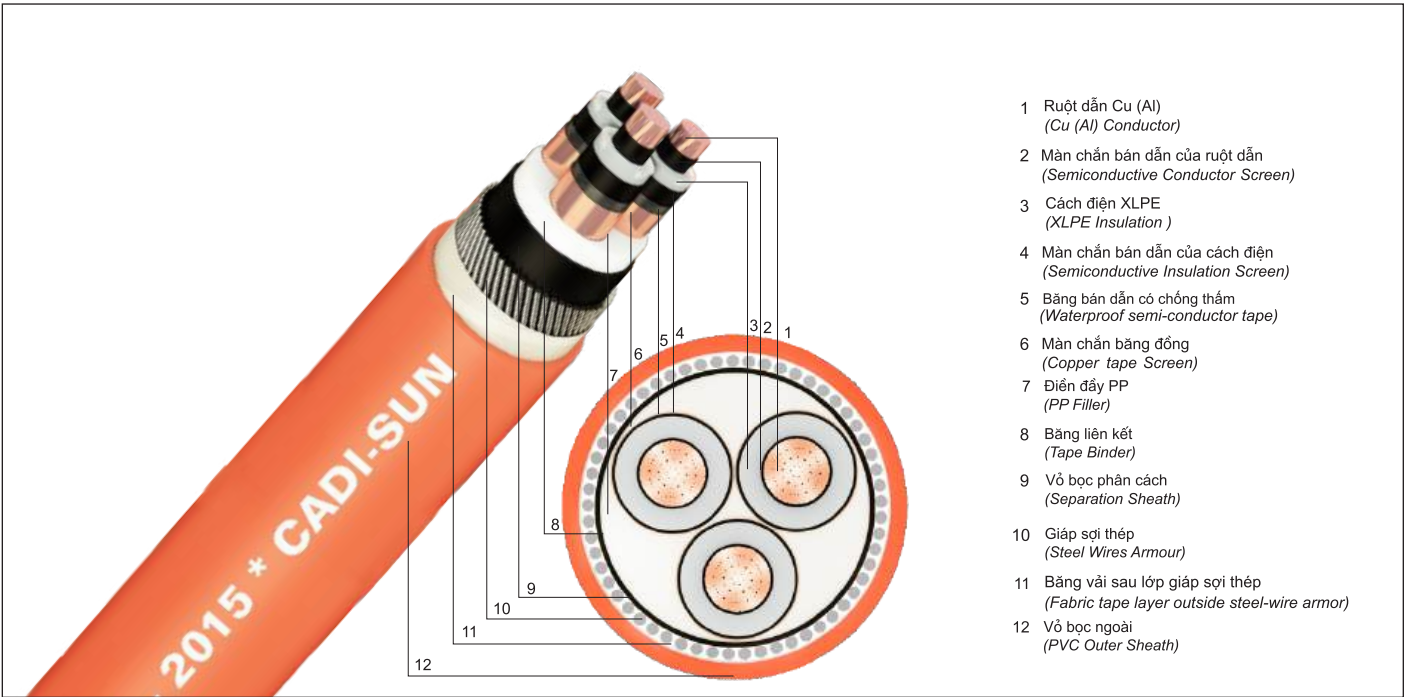
Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC
THREE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES SCREENED, STEELS WIRES ARMoured, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu(Al) /XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 18/30(36)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

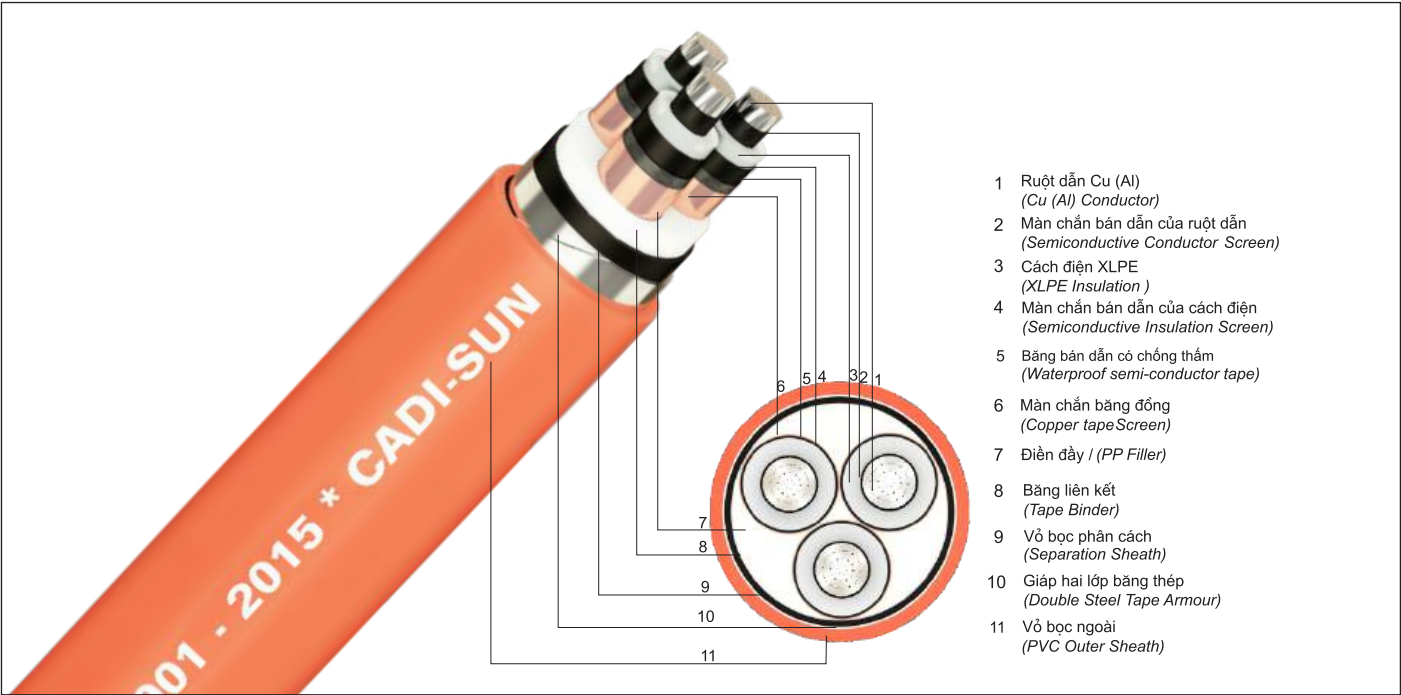
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel wire Diameter	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 50	7	7.7 - 8.6	8.0	1.6	3.15	3.3	73.1	0.387	0.641	8747	7855	750
2	3 x 70	19	9.3 - 10.2	8.0	1.8	3.15	3.5	77.6	0.268	0.443	9969	8712	750
3	3 x 95	19	11.0 - 12.0	8.0	1.8	3.15	3.6	81.5	0.193	0.320	11213	9466	500
4	3 x 120	19	12.3 - 13.5	8.0	1.8	3.15	3.7	84.7	0.153	0.253	12358	10156	500
5	3 x 150	19	13.7 - 15.0	8.0	1.8	3.15	3.8	87.9	0.124	0.206	13593	10872	250
6	3 x 185	37	15.3 - 16.8	8.0	1.8	3.15	3.9	91.6	0.0991	0.164	15192	11776	250
7	3 x 240	37	17.6 - 19.2	8.0	1.8	3.15	4.1	97.4	0.0754	0.125	17637	13143	250
8	3 x 300	37	19.7 - 21.6	8.0	2.0	3.15	4.3	102.7	0.0601	0.100	20202	14555	250
9	3 x 400	61	22.3 - 24.6	8.0	2.0	3.15	4.5	109.1	0.0470	0.0778	23593	16322	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, DOUBLE STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 18/30(36)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATIGN STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 50	7	7.7 - 8.6	8.0	1.6	0.5	3.2	68.6	0.387	0.641	5923	5031	750
2	3 x 70	19	9.3 - 10.2	8.0	1.8	0.5	3.3	72.9	0.268	0.443	6935	5678	750
3	3 x 95	19	11.0 - 12.0	8.0	1.8	0.5	3.5	77.0	0.193	0.320	8096	6348	500
4	3 x 120	19	12.3 - 13.5	8.0	1.8	0.8	3.6	81.4	0.153	0.253	9939	7738	500
5	3 x 150	19	13.7 - 15.0	8.0	1.8	0.8	3.7	84.6	0.124	0.206	11077	8355	250
6	3 x 185	37	15.3 - 16.8	8.0	1.8	0.8	3.8	88.3	0.0991	0.164	12530	9114	250
7	3 x 240	37	17.6 - 19.2	8.0	1.8	0.8	4.0	94.1	0.0754	0.125	14823	10329	250
8	3 x 300	37	19.7 - 21.6	8.0	2.0	0.8	4.2	99.4	0.0601	0.100	17220	11574	250
9	3 x 400	61	22.3 - 24.6	8.0	2.0	0.8	4.4	105.8	0.0470	0.0778	20415	13144	250

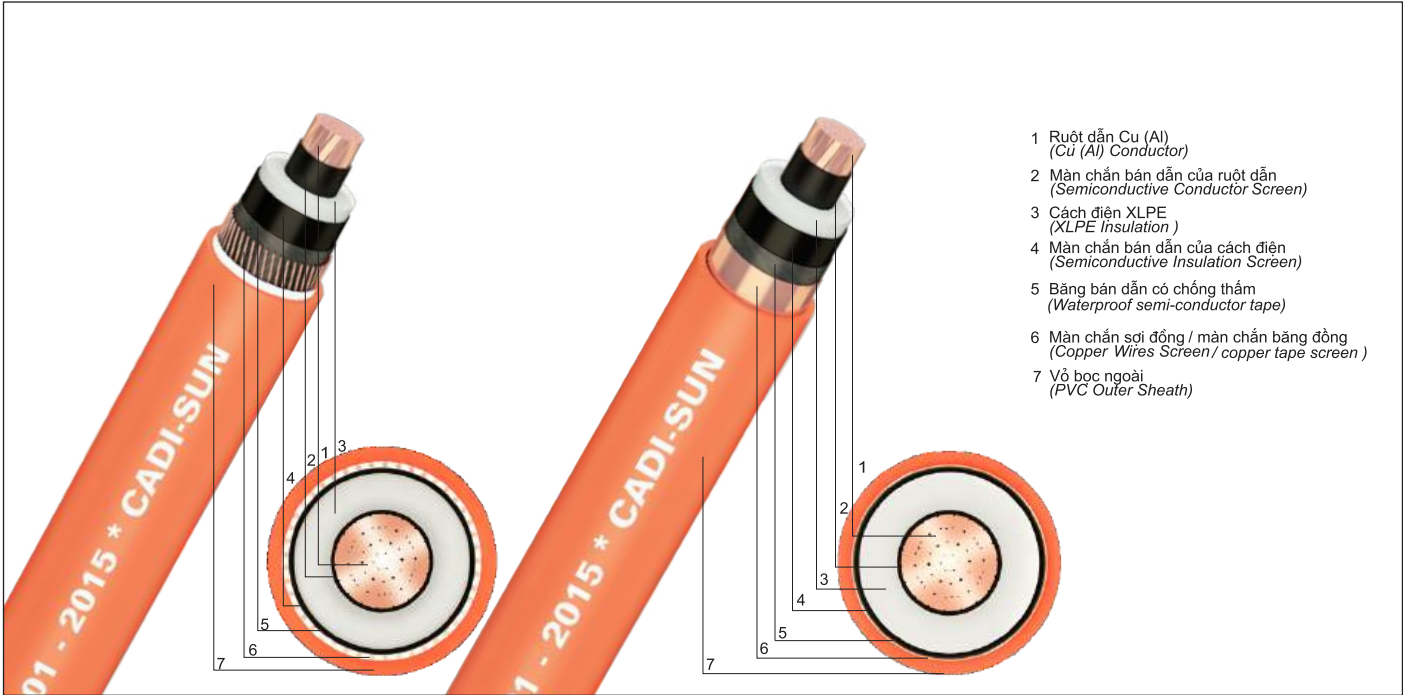
Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CWS 1x? - 21/35(40.5)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS 1x? - 21/35(40.5)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2;GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

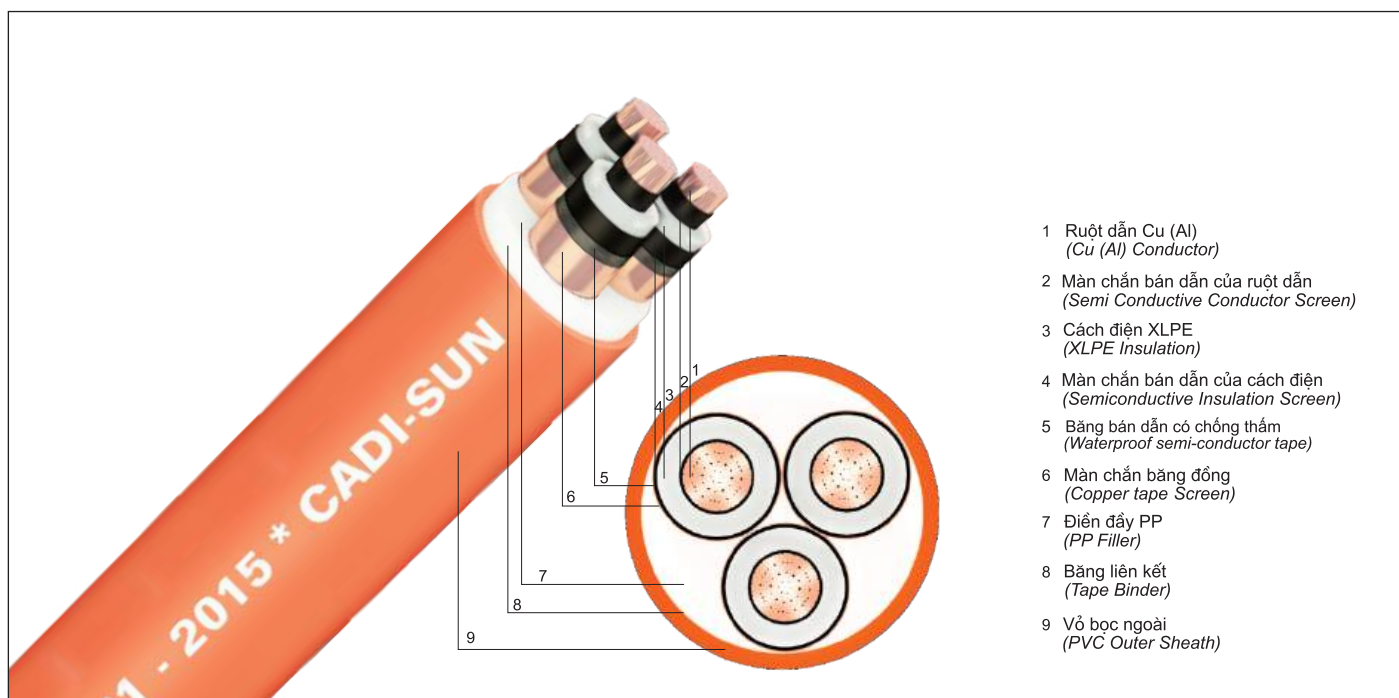
STT No.	Số ruyệt x Tiết điện danh nghĩa của ruyệt dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruyệt dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruyệt dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruyệt dẫn Conductor diameter				Ruyệt dẫn đồng Copper Conductor	Ruyệt dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruyệt dẫn đồng Copper Conductor	Ruyệt dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 50	7	7.7 - 8.6	8.8	2.0	33.3	0.387	0.641	1390	1093	1000
2	1 x 70	19	9.3 - 10.2	8.8	2.1	35.2	0.268	0.443	1648	1230	1000
3	1 x 95	19	11.0 - 12.0	8.8	2.1	36.9	0.193	0.320	1948	1367	1000
4	1 x 120	19	12.3 - 13.5	8.8	2.2	38.5	0.153	0.253	2240	1508	1000
5	1 x 150	19	13.7 - 15.0	8.8	2.2	39.9	0.124	0.206	2627	1722	1000
6	1 x 185	37	15.3 - 16.8	8.8	2.3	41.7	0.0991	0.164	3041	1904	1000
7	1 x 240	37	17.6 - 19.2	8.8	2.4	44.4	0.0754	0.125	3676	2182	1000
8	1 x 300	37	19.7 - 21.6	8.8	2.5	46.7	0.0601	0.100	4328	2450	1000
9	1 x 400	61	22.3 - 24.6	8.8	2.6	49.7	0.0470	0.0778	5332	2914	750
10	1 x 500	61	25.3 - 27.6	8.8	2.7	53.5	0.0366	0.0605	6420	3394	500
11	1 x 630	61	28.7 - 32.5	8.8	2.8	57.0	0.0283	0.0469	7891	4070	500
12	1 x 800	61	~ 34.2	8.8	2.9	61.3	0.0221	0.0367	9636	4773	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, UNARMOURED, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W 3x? - 21/35(40.5)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2;GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 50	7	7.7 - 8.6	8.8	3.1	66.7	0.387	0.641	4544	3652	1000
2	3 x 70	19	9.3 - 10.2	8.8	3.2	70.5	0.268	0.443	5387	4131	1000
3	3 x 95	19	11.0 - 12.0	8.8	3.4	74.6	0.193	0.320	6459	4712	750
4	3 x 120	19	12.3 - 13.5	8.8	3.5	77.8	0.153	0.253	7401	5199	500
5	3 x 150	19	13.7 - 15.0	8.8	3.6	81.1	0.124	0.206	8442	5720	250
6	3 x 185	37	15.3 - 16.8	8.8	3.7	84.7	0.0991	0.164	9765	6348	250
7	3 x 240	37	17.6 - 19.2	8.8	3.9	90.5	0.0754	0.125	11868	7374	250
8	3 x 300	37	19.7 - 21.6	8.8	4.1	95.5	0.0601	0.100	14011	8364	250
9	3 x 400	61	22.3 - 24.6	8.8	4.3	101.9	0.0470	0.0778	16990	9719	250

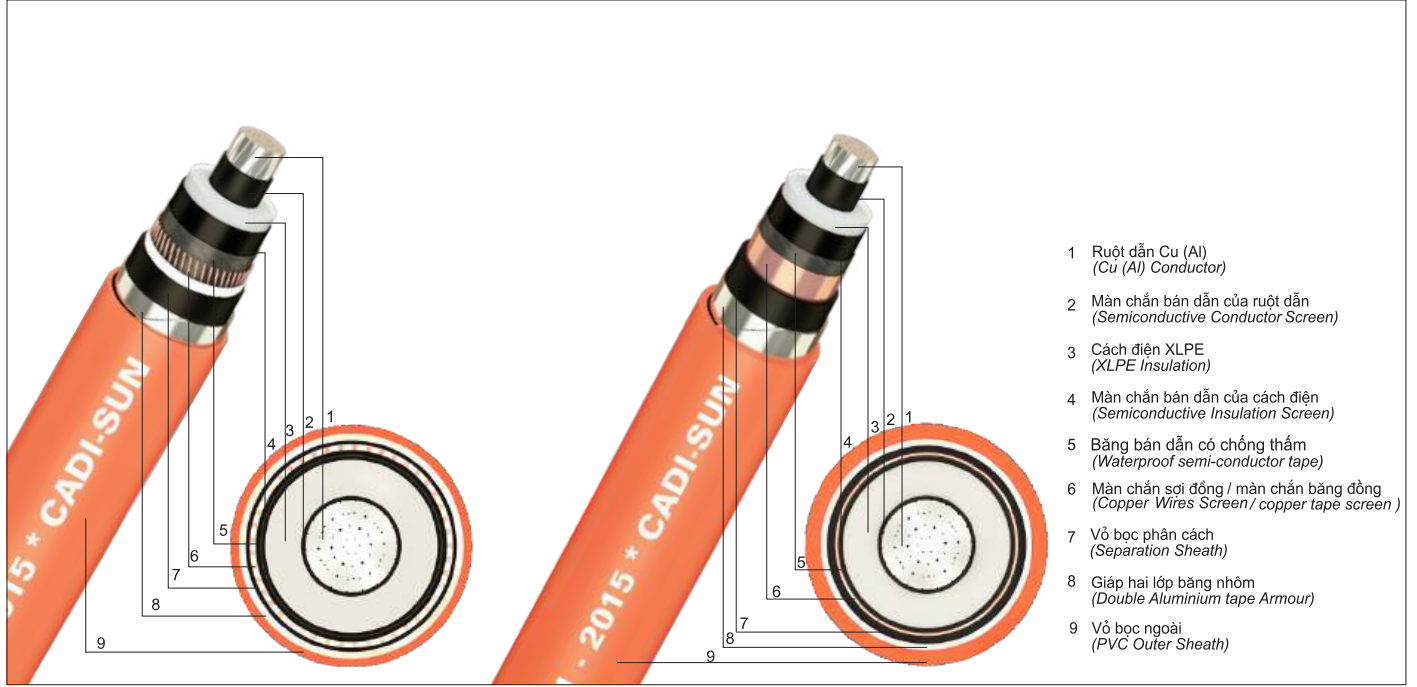
Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG(NHÔM) CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG(BĂNG ĐỒNG), GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE CU(AL) XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES(COPPER TAPE) SCREENED, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATH
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W 1x? - 21/35(40.5)kV
Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W 1x? - 21/35(40.5)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228
APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2;GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

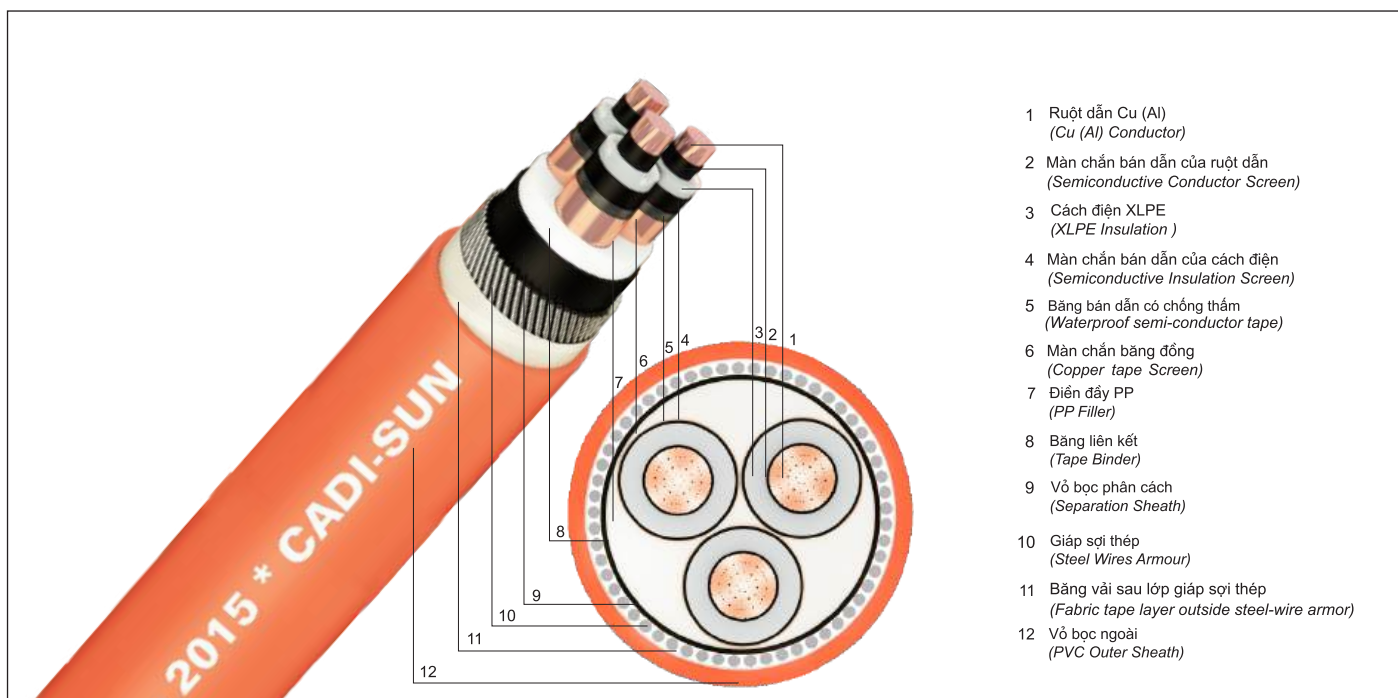
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa lớp băng nhôm Nominal Aluminium Tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	1 x 50	7	7.7 - 8.6	8.8	1.2	0.5	2.2	38.1	0.387	0.641	1894	1598	1000
2	1 x 70	19	9.3 - 10.2	8.8	1.2	0.5	2.2	39.8	0.268	0.443	2160	1742	1000
3	1 x 95	19	11.0 - 12.0	8.8	1.2	0.5	2.3	41.7	0.193	0.320	2504	1923	1000
4	1 x 120	19	12.3 - 13.5	8.8	1.2	0.5	2.3	43.1	0.153	0.253	2797	2065	1000
5	1 x 150	19	13.7 - 15.0	8.8	1.4	0.5	2.4	45.1	0.124	0.206	3271	2366	1000
6	1 x 185	37	15.3 - 16.8	8.8	1.4	0.5	2.5	46.9	0.0991	0.164	3712	2575	1000
7	1 x 240	37	17.6 - 19.2	8.8	1.4	0.5	2.6	49.6	0.0754	0.125	4388	2894	1000
8	1 x 300	37	19.7 - 21.6	8.8	1.4	0.5	2.6	51.7	0.0601	0.100	5050	3172	1000
9	1 x 400	61	22.3 - 24.6	8.8	1.4	0.5	2.7	54.7	0.0470	0.0778	6098	3680	750
10	1 x 500	61	25.3 - 27.6	8.8	1.6	0.5	2.9	59.1	0.0366	0.0605	7330	4304	500
11	1 x 630	61	28.7 - 32.5	8.8	1.6	0.5	3.0	62.6	0.0283	0.0469	8858	5037	500
12	1 x 800	61	~ 34.2	8.8	1.6	0.5	3.1	66.9	0.0221	0.0367	10673	5810	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) XLPE INSULATED CABLE, COPPER WIRES SCREENED, STEELS WIRES ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS -W 3x? - 21/35(40.5)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2;GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel wire Diameter	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 50	7	7.7 - 8.6	8.8	1.8	3.15	3.5	77.4	0.387	0.641	9483	8591	750
2	3 x 70	19	9.3 - 10.2	8.8	1.8	3.15	3.6	81.2	0.268	0.443	10553	9297	750
3	3 x 95	19	11.0 - 12.0	8.8	1.8	3.15	3.7	85.1	0.193	0.320	11879	10132	500
4	3 x 120	19	12.3 - 13.5	8.8	1.8	3.15	3.8	88.3	0.153	0.253	13040	10838	500
5	3 x 150	19	13.7 - 15.0	8.8	1.8	3.15	3.9	91.6	0.124	0.206	14300	11579	250
6	3 x 185	37	15.3 - 16.8	8.8	1.8	3.15	4.1	95.4	0.0991	0.164	15893	12476	250
7	3 x 240	37	17.6 - 19.2	8.8	2.0	3.15	4.3	101.6	0.0754	0.125	18524	14030	250
8	3 x 300	37	19.7 - 21.6	8.8	2.0	3.15	4.4	106.4	0.0601	0.1000	20986	15339	250
9	3 x 400	61	22.3 - 24.6	8.8	2.0	3.15	4.6	112.8	0.0470	0.0778	24410	17139	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

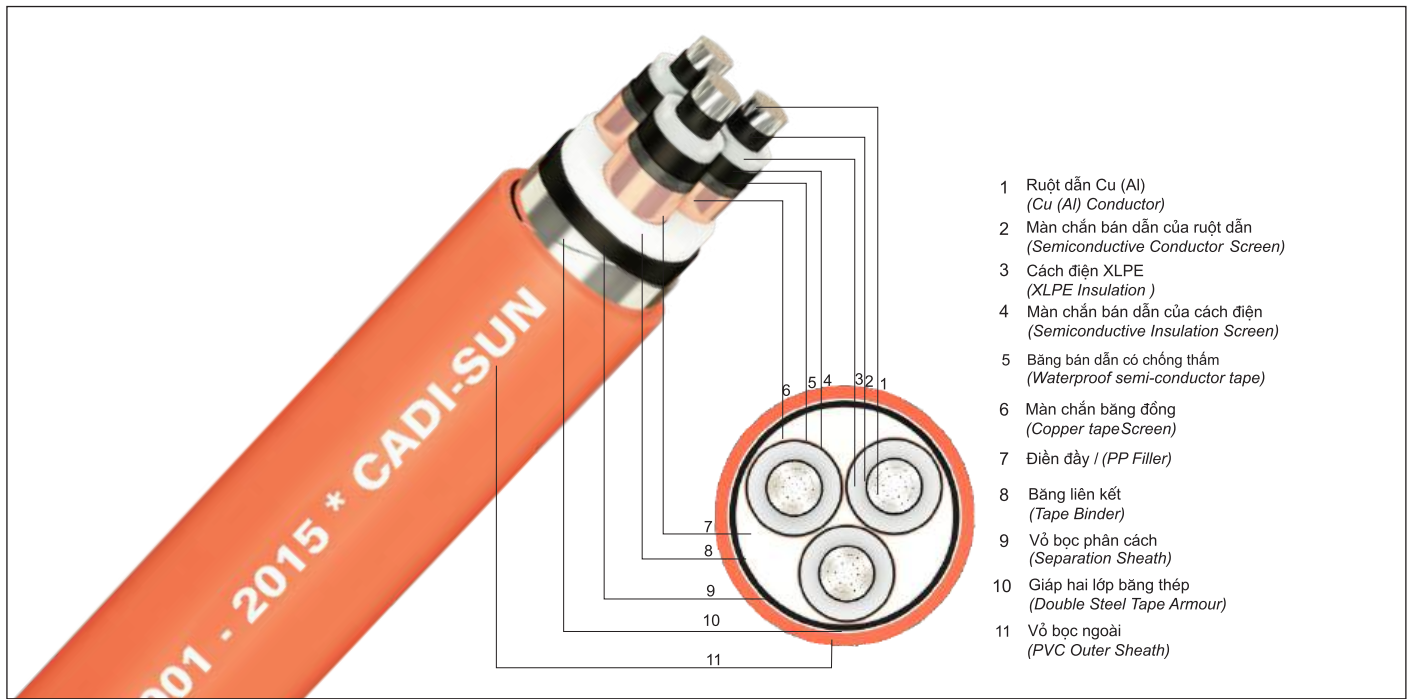
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖI ĐỒNG HOẶC NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC

THREE CORES CU(AL) XLPE INSULATED CABLE, COPPER TAPE SCREENED, DOUBLE STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATH

Quy cách (Specification): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 21/35(40.5)kV



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATiON STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2;GB/T 12706.3; TCVN 6612/IEC 60228

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ bọc phân cách danh nghĩa Nominal Thickness of Sheath	Đường kính danh nghĩa sợi thép Nominal steel tape Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor DC		Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	Ruột dẫn đồng Copper Conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium Conductor	
	No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Cu (Ω/km)	Al (Ω/km)	kg/km	kg/km	m
1	3 x 50	7	7.7 - 8.6	8.8	1.8	0.5	3.3	72.7	0.387	0.641	6446	5554	750
2	3 x 70	19	9.3 - 10.2	8.8	1.8	0.5	3.4	76.5	0.268	0.443	7393	6137	750
3	3 x 95	19	11.0 - 12.0	8.8	1.8	0.8	3.6	81.8	0.193	0.320	9410	7663	500
4	3 x 120	19	12.3 - 13.5	8.8	1.8	0.8	3.7	85.0	0.153	0.253	10473	8271	500
5	3 x 150	19	13.7 - 15.0	8.8	1.8	0.8	3.8	88.3	0.124	0.206	11638	8917	250
6	3 x 185	37	15.3 - 16.8	8.8	1.8	0.8	3.9	91.9	0.0991	0.164	13098	9682	250
7	3 x 240	37	17.6 - 19.2	8.8	2.0	0.8	4.1	98.1	0.0754	0.125	15524	11030	250
8	3 x 300	37	19.7 - 21.6	8.8	2.0	0.8	4.3	103.1	0.0601	0.100	17860	12213	250
9	3 x 400	61	22.3 - 24.6	8.8	2.0	0.8	4.5	109.5	0.0470	0.0778	21087	13816	250

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP BỌC TRUNG THỂ CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

RUỘT DẪN NHÔM BỀN ÉP CHẶT, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ VỎ NGOÀI

MEDIUM VOLTAGE INSULATED CABLE FOR OVERHEAD LINES

ALUMINUM CONDUCTOR COMPACT, XLPE INSULATED. WITH OR WITHOUT SCREENED, SHEATH OR NON-SHEATHED.

Quy cách (Specification): AL/XLPE Hoặc (or) AL/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): AX 1x ? hoặc (or) AXV 1x ?



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

Cáp có điện áp đến 24kV hoặc 35kV có 4 lựa chọn về độ dày cách điện theo bảng sau:

24kV or 35kV cable with four options for insulation thickness in table:

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter		Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C	Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter			Cáp không bán dẫn, không có vỏ ngoài Unscreened, Non-Sheathed	Cáp có bán dẫn ruột dẫn, vỏ ngoài PVC Conductor screened, PVC Sheathed		Cáp không bán dẫn, không có vỏ ngoài Unscreened, Non-Sheathed	Cáp có bán dẫn ruột dẫn, vỏ ngoài PVC Conductor screened, PVC Sheathed	
	No. mm2	No	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	m
Lựa chọn 1 - 24kV /1 st option - 24kV											
1	1x 35	7	6.6 - 7.5	2.5	1.4	12.1	15.9	0.868	165	290	5000
2	1x 50	7	7.7 - 8.6	2.5	1.5	13.1	16.9	0.641	211	346	5000
3	1x 70	7	9.3 - 10.2	2.5	1.5	14.8	18.6	0.443	283	444	4000
4	1x 95	19	11.0 - 12.0	2.5	1.6	16.5	20.5	0.320	365	542	3000
5	1x 120	19	12.3 - 13.5	2.5	1.6	17.9	22.1	0.253	443	643	2000
6	1x 150	19	13.7 - 15.0	2.5	1.7	19.3	23.5	0.206	536	753	2000
7	1x 185	19	15.3 - 16.8	2.5	1.7	20.9	25.3	0.164	648	896	1000
Lựa chọn 2 - 24kV /2 nd option - 24kV											
8	1x 35	7	6.6 - 7.5	3.5	1.5	14.1	17.9	0.868	203	345	5000
9	1x 50	7	7.7 - 8.6	3.5	1.5	15.1	19.1	0.641	248	414	5000
10	1x 70	7	9.3 - 10.2	3.5	1.6	16.8	20.8	0.443	322	509	4000
11	1x 95	19	11.0 - 12.0	3.5	1.6	18.5	22.7	0.320	408	623	3000
12	1x 120	19	12.3 - 13.5	3.5	1.7	19.9	24.1	0.253	492	718	2000
13	1x 150	19	13.7 - 15.0	3.5	1.7	21.3	25.7	0.206	584	845	2000
14	1x 185	19	15.3 - 16.8	3.5	1.8	22.9	27.3	0.164	689	995	1000
Lựa chọn 3 - 35kV /3 th option - 35kV											
15	1x 35	7	6.6 - 7.5	4.3	1.5	15.7	19.7	0.868	238	403	5000
16	1x 50	7	7.7 - 8.6	4.3	1.6	16.7	20.7	0.641	290	466	5000
17	1x 70	7	9.3 - 10.2	4.3	1.6	18.4	22.6	0.443	371	576	4000
18	1x 95	19	11.0 - 12.0	4.3	1.7	20.1	24.3	0.320	462	684	3000
19	1x 120	19	12.3 - 13.5	4.3	1.8	21.5	25.9	0.253	547	794	2000
20	1x 150	19	13.7 - 15.0	4.3	1.8	22.9	27.3	0.206	648	913	2000
21	1x 185	19	15.3 - 16.8	4.3	1.9	24.5	29.1	0.164	770	1068	1000
Lựa chọn 4 - 35kV /4 th option - 35kV											
22	1x 35	7	6.6 - 7.5	5.5	1.6	18.1	22.3	0.868	297	494	5000
23	1x 50	7	7.7 - 8.6	5.5	1.7	19.1	23.3	0.641	353	562	5000
24	1x 70	7	9.3 - 10.2	5.5	1.7	20.8	25.2	0.443	441	681	4000
25	1x 95	19	11.0 - 12.0	5.5	1.8	22.5	26.9	0.320	537	795	3000
26	1x 120	19	12.3 - 13.5	5.5	1.8	23.9	28.5	0.253	626	912	2000
27	1x 150	19	13.7 - 15.0	5.5	1.9	25.3	29.9	0.206	734	1037	2000
28	1x 185	19	15.3 - 16.8	5.5	1.9	26.9	31.7	0.164	862	1201	1000

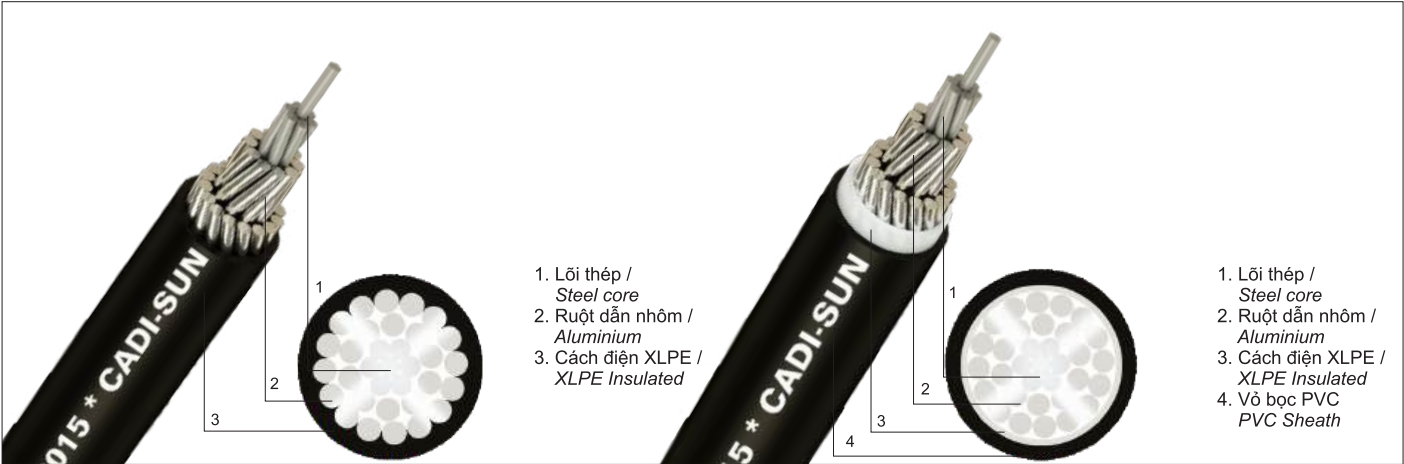
Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP BỌC TRUNG THỂ CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
RƯỢT DẪN NHÔM LỖI THÉP, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ MÀN CHẮN RƯỢT DẪN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ VỎ NGOÀI
MEDIUM VOLTAGE INSULATED CABLE FOR OVERHEAD LINES
ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCE, XLPE INSULATED, WITH OR WITHOUT SCREENED, SHEATH OR NON-SHEATHED.
Quy cách (Specification): Fe/AL/XLPE Hoặc (or) Fe/AL/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): AsX ?? hoặc (or) AsXV?/?



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 5064
APPLICAPTION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 5064

Cáp có điện áp đến 24kV hoặc 35kV có 4 lựa chọn về độ dày cách điện theo bảng sau:
24kV or 35kV cable with four options for insulation thickness in table:

STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor Nominal Area AL/Fe	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor			Lực kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn Minimum Breaking load of Conductor	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter		Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20 ^o C Max. Conductor resistance at 20 ^o C	Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight		Chiều dài đóng gói Packing Length
		Phân thép Fe	Phân nhôm AL	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				Cáp không bán dẫn, không có vỏ ngoài Unscreened, Conductor	Cáp có bán dẫn ruột dẫn, vỏ ngoài PVC Conductor		Cáp không bán dẫn, không có vỏ ngoài Unscreened, Conductor	Cáp có bán dẫn ruột dẫn, vỏ ngoài PVC Conductor	
	mm ²	No/mm	No/mm	mm	N	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	m
	Lựa chọn 1 - 24kV /1 st option - 24kV												
1	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	2.5	1.5	13.5	17.5	0.7774	241	364	2000
2	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	2.5	1.5	14.7	18.7	0.5951	298	428	2000
3	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	2.5	1.6	16.5	20.7	0.4218	397	546	2000
4	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	2.5	1.7	18.6	23.0	0.3007	530	701	2000
5	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	2.5	1.7	20.2	24.6	0.2440	616	813	2000
6	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	2.5	1.8	20.5	25.1	0.2531	670	881	1000
7	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	2.5	1.8	21.8	26.4	0.2046	716	936	1000
	Lựa chọn 2 - 24kV /2 nd option - 24kV												
8	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	3.5	1.6	15.5	19.7	0.7774	283	433	2000
9	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	3.5	1.6	16.7	20.9	0.5951	344	502	2000
10	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	3.5	1.7	18.5	22.9	0.4218	448	627	2000
11	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	3.5	1.8	20.6	25.2	0.3007	587	790	2000
12	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	3.5	1.8	22.2	26.8	0.2440	678	908	2000
13	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	3.5	1.8	22.5	27.1	0.2531	732	965	1000
14	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	3.5	1.9	23.8	28.6	0.2046	782	1036	1000
	Lựa chọn 3 - 35kV /3 rd option - 35kV												
15	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	4.3	1.6	17.1	21.3	0.7774	322	486	2000
16	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	4.3	1.7	18.3	22.7	0.5951	385	568	2000
17	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	4.3	1.7	20.1	24.5	0.4218	493	687	2000
18	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	4.3	1.8	22.2	26.8	0.3007	637	856	2000
19	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	4.3	1.9	23.8	28.6	0.2440	732	992	2000
20	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	4.3	1.9	24.1	28.9	0.2531	787	1049	1000
21	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	4.3	1.9	25.4	30.2	0.2046	840	1111	1000
	Lựa chọn 4 - 35kV /4 th option - 35kV												
22	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	5.5	1.7	19.5	23.9	0.7774	385	584	2000
23	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	5.5	1.8	20.7	25.3	0.5951	453	672	2000
24	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	5.5	1.8	22.5	27.1	0.4218	567	798	2000
25	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	5.5	1.9	24.6	29.4	0.3007	719	977	1000
26	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	5.5	2.0	26.2	31.2	0.2440	819	1120	1000
27	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	5.5	2.0	26.5	31.5	0.2531	875	1179	1000
28	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	5.5	2.0	27.8	32.8	0.2046	933	1245	1000

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai
Note: Nominal is the measured value which included tolerance
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP BỌC TRUNG THỂ CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ NGOÀI.
MEDIUM VOLTAGE INSULATED CABLE FOR OVERHEAD LINES
ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCE, XLPE INSULATED, WITH OR WITHOUT SCREENED, SHEATHED.
Quy cách (Specification): Fe/AL/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): AsXE/S/?/? or AsXE/?/?



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 5064

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 5064

Cáp có điện áp đến 24kV hoặc 35kV có 4 lựa chọn về độ dày cách điện theo bảng sau:
24kV or 35kV cable with four options for insulation thickness in table:

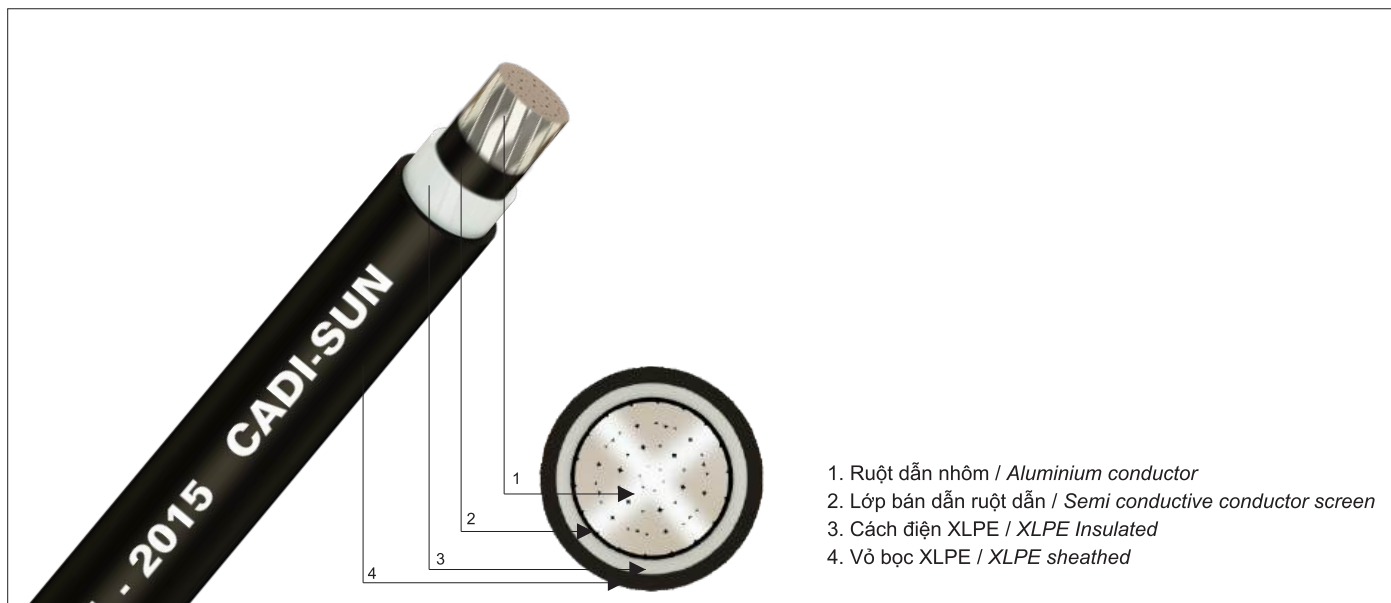
STT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn <i>Conductor Nominal Area AL/Fe</i>	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor			Lực kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn <i>Minimum Breaking load of Conductor</i>	Chiều dày cách điện danh nghĩa <i>Nominal Insulation Thickness</i>	Chiều dày danh nghĩa của vỏ ngoài <i>Nominal Outer Sheath Thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor resistance at 20°C</i>	Khối lượng cáp gần đúng <i>Approx Cable Weight</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packing Length</i>
		Phần thép Fe	Phần nhôm AL	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor</i>							
		Số sợi /ĐK sợi <i>Number/ Wires</i>	Số sợi /ĐK sợi <i>Number/ Wires</i>								
	mm ²	No/mm	No/mm	mm	N	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
Lựa chọn 1 - 24kV /1 st option - 24kV											
1	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	2.5	1.8	18.9	0.7774	361	2000
2	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	2.5	1.8	20.1	0.5951	425	2000
3	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	2.5	1.8	21.9	0.4218	532	2000
4	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	2.5	1.8	24.0	0.3007	674	2000
5	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	2.5	1.8	25.6	0.2440	783	2000
6	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	2.5	1.8	25.9	0.2531	840	1000
7	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	2.5	1.8	27.2	0.2046	890	1000
Lựa chọn 2 - 24kV /2 nd option - 24kV											
8	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	3.5	1.8	20.9	0.7774	419	2000
9	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	3.5	1.8	22.1	0.5951	487	2000
10	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	3.5	1.8	23.9	0.4218	599	2000
11	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	3.5	1.8	26.0	0.3007	747	2000
12	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	3.5	1.8	27.6	0.2440	861	2000
13	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	3.5	1.9	28.1	0.2531	927	1000
14	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	3.5	1.9	29.4	0.2046	982	1000
Lựa chọn 3 - 35kV /3 th option - 35kV											
15	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	4.3	1.8	22.5	0.7774	471	2000
16	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	4.3	1.8	23.7	0.5951	541	2000
17	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	4.3	1.8	25.5	0.4218	658	2000
18	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	4.3	1.8	27.6	0.3007	811	2000
19	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	4.3	1.9	29.4	0.2440	937	2000
20	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	4.3	1.9	29.7	0.2531	996	1000
21	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	4.3	2.0	31.2	0.2046	1063	1000
Lựa chọn 4 - 35kV /4 th option - 35kV											
22	35/6.2	1/2.8	6/2.8	8.4	13524	5.5	1.8	24.9	0.7774	555	2000
23	50/8	1/3.2	6/3.2	9.6	17112	5.5	1.8	26.1	0.5951	629	2000
24	70/11	1/3.8	6/3.8	11.4	24130	5.5	1.9	28.1	0.4218	760	2000
25	95/16	1/4.5	6/4.5	13.5	33369	5.5	1.9	30.2	0.3007	922	2000
26	120/19	7/1.85	26/2.4	15.15	41521	5.5	2.0	32.0	0.2440	1055	2000
27	120/27	7/2.2	30/2.2	15.4	49465	5.5	2.0	32.3	0.2531	1114	1000
28	150/19	7/1.85	24/2.8	16.75	46307	5.5	2.0	33.6	0.2046	1177	1000

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP BỌC TRUNG THỂ CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
RUỘT DẪN NHÔM BỀN ÉP CHẶT, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, VỎ NGOÀI XLPE
MEDIUM VOLTAGE INSULATED CABLE FOR OVERHEAD LINES
ALUMINUM CONDUCTOR COMPACT, XLPE INSULATED, CONDUCTOR SCREENED, XLPE SHEATHED
Quy cách (Specification): AL/XLPE/XLPE * Ký hiệu (symbol): AXX/S 1X ?



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

Cáp có điện áp đến 3.6kV đến 36kV có 5 lựa chọn về độ dày cách điện theo bảng sau:
3.6kV to 36kV cable with 5 options for insulation thickness in table:

Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn <i>No. of Conductor x Conductor Nominal Area</i>	Cấu trúc ruột dẫn <i>Structure of Conductor</i>		Chiều dày cách điện danh nghĩa <i>Nominal Insulation Thickness</i>	Chiều dày vỏ ngoài danh nghĩa <i>Nominal Outer Sheath Thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor resistance at 20°C</i>	Khối lượng cáp gần đúng <i>Approx Cable Weight</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packing Length</i>
	Số sợi <i>Number of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>						
No. mm2	No	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
Lựa chọn 1 / Option 1 - 3,6/6(7,2)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	2.5	1.8	16.9	0.868	272	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	2.5	1.8	18.1	0.641	327	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	2.5	1.8	19.9	0.443	414	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	2.5	1.8	21.6	0.320	508	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	2.5	1.8	22.9	0.253	596	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	2.5	1.8	24.5	0.206	702	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	2.5	1.8	26.4	0.164	828	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	2.5	1.9	28.6	0.125	1012	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	2.5	1.9	30.6	0.100	1201	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	2.5	2.1	34.3	0.0778	1541	500
Lựa chọn 2 / Option 2 - 6/10(12)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	3.5	1.8	18.9	0.868	324	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	3.5	1.8	20.1	0.641	383	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	3.5	1.8	21.9	0.443	474	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	3.5	1.8	23.6	0.320	574	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	3.5	1.8	24.9	0.253	666	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	3.5	1.8	26.5	0.206	777	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	3.5	1.9	28.6	0.164	916	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	3.5	1.9	30.6	0.125	1098	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	3.5	2.0	32.8	0.100	1302	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	3.5	2.1	36.3	0.078	1644	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP BỌC TRUNG THỂ CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

RUỘT DẪN NHÔM BỀN ÉP CHẶT, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, VỎ NGOÀI XLPE

MEDIUM VOLTAGE INSULATED CABLE FOR OVERHEAD LINES

ALUMINUM CONDUCTOR COMPACT, XLPE INSULATED, CONDUCTOR SCREENED, XLPE SHEATHED

Quy cách (Specification): AL/XLPE/XLPE * Ký hiệu (symbol): AXX/S 1X ?

Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn <i>No. of Conductor x Conductor Nominal Area</i>	Cấu trúc ruột dẫn <i>Structure of Conductor</i>		Chiều dày cách điện danh nghĩa <i>Nominal Insulation Thickness</i>	Chiều dày vỏ ngoài danh nghĩa <i>Nominal Outer Sheath Thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor resistance at 20°C</i>	Khối lượng cáp gần đúng <i>Approx Cable Weight</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packing Length</i>
	Số sợi <i>Number of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>						
No. mm2	No	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
Lựa chọn 3 / Option 3 - 8.7/15(17,5)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	4.3	1.8	20.5	0.868	370	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	4.3	1.8	21.7	0.641	432	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	4.3	1.8	23.5	0.443	527	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	4.3	1.8	25.2	0.320	631	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	4.3	1.8	26.5	0.253	726	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	4.3	1.9	28.3	0.206	848	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	4.3	1.9	30.2	0.164	984	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	4.3	2.0	32.4	0.125	1181	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	4.3	2.1	34.6	0.100	1390	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	4.3	2.2	38.1	0.078	1741	500
Lựa chọn 4 / Option 4 - 12/20(24)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	5.5	1.8	22.9	0.868	446	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	5.5	1.8	24.1	0.641	512	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	5.5	1.8	25.9	0.443	614	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	5.5	1.8	27.6	0.320	723	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	5.5	1.9	29.1	0.253	831	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	5.5	1.9	30.7	0.206	951	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	5.5	2.0	32.8	0.164	1103	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	5.5	2.1	35.0	0.125	1308	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	5.5	2.1	37.0	0.100	1515	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	5.5	2.3	40.7	0.078	1890	500
Lựa chọn 5 / Option 5 - 18/30(36)kV								
1x 50	7	7,7 - 8,6	8.0	1.9	29.3	0.641	714	1000
1x 70	19	9,3 - 10,2	8.0	2.0	31.3	0.443	838	1000
1x 95	19	11,0 - 12,0	8.0	2.0	33.0	0.320	961	1000
1x 120	19	12,3 - 13,5	8.0	2.1	34.5	0.253	1080	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	8.0	2.1	36.1	0.206	1213	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	8.0	2.2	38.2	0.164	1382	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	8.0	2.3	40.4	0.125	1604	500
1x 300	37	19,7 - 21,6	8.0	2.3	42.4	0.100	1826	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	8.0	2.4	45.9	0.078	2217	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP BỌC TRUNG THỂ CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
RUỘT DẪN NHÔM BỀN ÉP CHẶT, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, VỎ NGOÀI HDPE
MEDIUM VOLTAGE INSULATED CABLE FOR OVERHEAD LINES
ALUMINUM CONDUCTOR COMPACT, XLPE INSULATED, CONDUCTOR SCREENED, HDPE SHEATHED
Quy cách (Specification): AL/XLPE/HDPE * Ký hiệu (symbol): AXE/S 1X ?



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

APPLICATION STANDARD: TCVN 5935-2/IEC 60502-2; TCVN 6612/IEC 60228

Cáp có điện áp đến 3.6kV đến 36kV có 5 lựa chọn về độ dày cách điện theo bảng sau:
3.6kV to 36kV cable with 5 options for insulation thickness in table:

Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of Conductor x Conductor Nominal Area	Cấu trúc ruột dẫn Structure of Conductor		Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal Insulation Thickness	Chiều dày vỏ ngoài danh nghĩa Nominal Outer Sheath Thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C	Khối lượng cáp gần đúng Approx Cable Weight	Chiều dài đóng gói Packing Length
	Số sợi Number of Wires	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						
No. mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
Lựa chọn 1 / Option 1 - 3,6/6(7,2)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	2.5	1.8	16.9	0.868	275	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	2.5	1.8	18.1	0.641	331	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	2.5	1.8	19.9	0.443	418	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	2.5	1.8	21.6	0.320	513	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	2.5	1.8	22.9	0.253	601	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	2.5	1.8	24.5	0.206	708	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	2.5	1.8	26.4	0.164	834	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	2.5	1.9	28.6	0.125	1019	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	2.5	1.9	30.6	0.100	1208	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	2.5	2.1	34.3	0.0778	1551	500
Lựa chọn 2 / Option 2 - 6/10(12)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	3.5	1.8	18.9	0.868	328	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	3.5	1.8	20.1	0.641	388	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	3.5	1.8	21.9	0.443	479	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	3.5	1.8	23.6	0.320	580	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	3.5	1.8	24.9	0.253	672	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	3.5	1.8	26.5	0.206	783	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	3.5	1.9	28.6	0.164	923	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	3.5	1.9	30.6	0.125	1106	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	3.5	2.0	32.8	0.100	1311	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	3.5	2.1	36.3	0.078	1654	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP BỌC TRUNG THỂ CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

RUỘT DẪN NHÔM BỀN ÉP CHẶT, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, VỎ NGOÀI HDPE

MEDIUM VOLTAGE INSULATED CABLE FOR OVERHEAD LINES

ALUMINUM CONDUCTOR COMPACT, XLPE INSULATED, CONDUCTOR SCREENED, HDPE SHEATHED

Quy cách (Specification): AL/XLPE/HDPE * Ký hiệu (symbol): AXE/S 1X ?

Số ruột x Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn <i>No. of Conductor x Conductor Nominal Area</i>	Cấu trúc ruột dẫn <i>Structure of Conductor</i>		Chiều dày cách điện đanh nghĩa <i>Nominal Insulation Thickness</i>	Chiều dày vỏ ngoài đanh nghĩa <i>Nominal Outer Sheath Thickness</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor resistance at 20°C</i>	Khối lượng cáp gần đúng <i>Approx Cable Weight</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packing Length</i>
	Số sợi <i>Number of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>						
No. mm2	No	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
Lựa chọn 3 / Option 3 - 8.7/15(17,5)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	4.3	1.8	20.5	0.868	374	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	4.3	1.8	21.7	0.641	437	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	4.3	1.8	23.5	0.443	533	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	4.3	1.8	25.2	0.320	637	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	4.3	1.8	26.5	0.253	732	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	4.3	1.9	28.3	0.206	855	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	4.3	1.9	30.2	0.164	992	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	4.3	2.0	32.4	0.125	1189	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	4.3	2.1	34.6	0.100	1400	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	4.3	2.2	38.1	0.078	1752	500
Lựa chọn 4 / Option 4 - 12/20(24)kV								
1x 35	7	6,6 - 7,5	5.5	1.8	22.9	0.868	451	2000
1x 50	7	7,7 - 8,6	5.5	1.8	24.1	0.641	517	2000
1x 70	19	9,3 - 10,2	5.5	1.8	25.9	0.443	620	2000
1x 95	19	11,0 - 12,0	5.5	1.8	27.6	0.320	730	2000
1x 120	19	12,3 - 13,5	5.5	1.9	29.1	0.253	838	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	5.5	1.9	30.7	0.206	959	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	5.5	2.0	32.8	0.164	1112	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	5.5	2.1	35.0	0.125	1317	1000
1x 300	37	19,7 - 21,6	5.5	2.1	37.0	0.100	1525	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	5.5	2.3	40.7	0.078	1902	500
Lựa chọn 5 / Option 5 - 18/30(36)kV								
1x 50	7	7,7 - 8,6	8.0	1.9	29.3	0.641	721	1000
1x 70	19	9,3 - 10,2	8.0	2.0	31.3	0.443	846	1000
1x 95	19	11,0 - 12,0	8.0	2.0	33.0	0.320	970	1000
1x 120	19	12,3 - 13,5	8.0	2.1	34.5	0.253	1090	1000
1x 150	19	13,7 - 15,0	8.0	2.1	36.1	0.206	1223	1000
1x 185	37	15,3 - 16,8	8.0	2.2	38.2	0.164	1393	1000
1x 240	37	17,6 - 19,2	8.0	2.3	40.4	0.125	1616	500
1x 300	37	19,7 - 21,6	8.0	2.3	42.4	0.100	1839	500
1x 400	61	22,3 - 24,6	8.0	2.4	45.9	0.078	2231	500

Ghi chú: Danh nghĩa là giá trị đo được có tính đến dung sai

Note: Nominal is the measured value which included tolerance

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers



CADI-SUN®

Dây điện tốt. Cấp điện bền

QUY MÔ CÔNG TY CADI-SUN



Trụ sở văn phòng công ty



Nhà máy Đại Dương



Nhà máy Bắc Dương



Nhà máy Hoàng Dương



Công ty Trường Dương



Dây chuyền sản xuất Cáp hạ thế



MEDIUM VOLTAGE PRODUCING CCV line

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CCV line



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
THƯƠNG ĐÌNH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565

Email: info@cadisun.com.vn

Fax: +84 243 858 8566

Website: www.cadisun.com.vn